

Số: 92 /QĐ-VSDC

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29/4/2025 Hướng dẫn tham gia kết nối Cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành Hướng dẫn tham gia kết nối Cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành Quy chế hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và thành viên lưu ký các-bon tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 121/2026/NQ-HĐTV ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thống nhất thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến kết nối hệ thống các-bon vào Hướng dẫn tham gia kết nối Cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29/4/2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Công nghệ Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29/4/2025 Hướng dẫn tham gia kết nối cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.3 Khoản 2 Điều 4 như sau:

“2.3. Các thiết bị và phần mềm tin học:

- Đối với các Thành viên mới: Phải có đầy đủ các thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu thiết lập điểm kết nối, bao gồm:

- 02 Router có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco ISR 1000 Series với 02 cổng Ethernet;

- 01 Switch có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco Catalyst 1000 Series;

- 02 Converter quang - điện có cấu hình tối thiểu FastEthernet 10/100Mbps;

- 01 máy chủ Gateway Client sử dụng cho thị trường Cổ phiếu, Trái phiếu chính phủ và Phái sinh (CSDR) có cấu hình tối thiểu: Server HP DL380G10 (Memory: 8GB, Storage: 240GB Solid-State Drive, 02 Ethernet10/100).

- Đối với thành viên đăng ký tham thị trường Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ (TPRL) hoặc thị trường Các-bon: Trang bị 01 máy chủ Gateway Client có cấu hình tối thiểu: Server HP DL380G10 (Memory: 8GB, Storage: 240GB Solid-State Drive, 02 Ethernet10/100). Thành viên có thể sử dụng chung máy chủ Gateway Client cho thị trường Các-bon và TPRL.”

2. Bổ sung vào Phụ lục 01 mục “III. Hoạt động nghiệp vụ thị trường Các-bon” theo nội dung tại Phụ lục 01 của Quyết định này.

3. Bổ sung vào Phụ lục 07 “Phần III. Phương thức trao đổi và chuẩn điện nghiệp vụ qua Cổng giao tiếp trực tuyến đối với hoạt động nghiệp vụ thị trường Các-bon” theo nội dung tại Phụ lục 02 của Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng các Ban thuộc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV (để b/c);
- Ban TGD;
- BKS;
- Lưu: VT, CNTT (22b).



Tạ Thanh Bình

Phụ lục 01

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-VSDC ngày 21/5/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29/4/2025 Hướng dẫn tham gia kết nối Cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

III. Điện nghiệp vụ cho hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon:

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
1	Hoạt động Lưu ký:	
1.1	Cập nhật thông tin Mở/đóng tài khoản giao dịch của NĐT	
a	Cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch của NĐT duyệt định kỳ	<i>MT598 - Yêu cầu mở tài khoản giao dịch duyệt định kỳ;</i> <i>MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt định kỳ.</i>
b	Cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch của NĐT duyệt tức thời	<i>MT598 - Yêu cầu mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời;</i> <i>MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời.</i>
c	Cập nhật thông tin đóng tài khoản giao dịch của NĐT	<i>MT598 - Yêu cầu đóng tài khoản giao dịch;</i> <i>MT598 - Xác nhận kết quả đóng tài khoản giao dịch.</i>
1.2	Đăng ký /hủy đăng ký tài khoản giao dịch các-bon	<i>MT598 - Yêu cầu đăng ký/ hủy đăng ký tài khoản giao dịch các-bon;</i> <i>MT598 - Xác nhận kết quả đăng ký/ hủy đăng ký tài khoản giao dịch các-bon.</i>
1.3	Điều chỉnh thông tin loại hình tài khoản giao dịch các-bon	<i>MT598 - Yêu cầu điều chỉnh thông tin loại hình tài khoản;</i> <i>MT598 - Xác nhận đồng ý/ từ chối điều chỉnh loại tài khoản các-bon.</i>
1.4	Ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	<i>MT544 - Xác nhận yêu cầu ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon</i>
1.5	Rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	<i>MT546 - Xác nhận yêu cầu rút ký gửi hạn ngạch, tín chỉ các-bon thành công</i>
1.6	Phong tỏa/ giải tỏa hạn ngạch, tín chỉ các-bon	<i>MT508 - Xác nhận phong tỏa/giải tỏa hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon</i>
1.7	Chuyển khoản tất toán hạn ngạch, tín chỉ các-bon	<i>MT598 - Yêu cầu chuyển khoản tất toán hạn ngạch, tín chỉ các-bon đã ký gửi;</i> <i>MT546 - Xác nhận yêu cầu chuyển khoản tất toán thành công;</i> <i>MT548 - Từ chối xác nhận yêu cầu chuyển khoản tất</i>

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
		toán; <i>MT544 - Thông báo hạch toán tăng tài khoản đối với bên nhận chuyển khoản.</i>
1.8	Chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức.	- <i>MT598 - Yêu cầu chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức</i> - <i>MT546 - Xác nhận yêu cầu chuyển để điều chỉnh loại hình tổ chức thành công</i> - <i>MT548 - Từ chối xác nhận yêu cầu chuyển khoản</i> - <i>MT598 - Thông báo hủy đăng ký tài khoản giao dịch cacbon cho TVLK</i> - <i>MT544 - Thông báo hạch toán tăng tài khoản đối với bên nhận chuyển khoản</i>
2	Hoạt động Thanh toán:	
2.1	Thanh toán giao dịch các-bon	<i>MT598 – Thông báo KQGD các-bon không hợp lệ;</i> <i>MT518 – Thông báo KQGD các-bon và nghĩa vụ thanh toán các-bon cho bên mua;</i> <i>MT518 – Thông báo KQGD các-bon và nghĩa vụ thanh toán các-bon cho bên bán;</i> <i>MT598 – Chấp thuận/Không chấp thuận KQGD và nghĩa vụ thanh toán các-bon;</i> <i>MT546 – Thông báo ghi giảm các-bon bên bán;</i> <i>MT544 – Thông báo ghi tăng các-bon bên mua.</i>
2.2	Loại bỏ thanh toán giao dịch các-bon	<i>MT518 – Thông báo loại bỏ thanh toán giao dịch các-bon cho bên mua;</i> <i>MT518 – Thông báo loại bỏ thanh toán giao dịch các-bon cho bên bán.</i>
2.4	Thông báo phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/tín chỉ các-bon cho nhà đầu tư	<i>MT598 – TVLK thông báo phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/tín chỉ các-bon cho NĐT;</i> <i>MT598 – Hủy thông báo phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/tín chỉ các-bon cho NĐT.</i>
3	Báo cáo	
3.1	Tra xuất báo cáo nghiệp vụ:	<i>MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo nghiệp vụ</i> <i>FileAct - Kết quả tra xuất báo cáo nghiệp vụ</i>
3.1.1	DC017 - Báo cáo số dư tài khoản lưu ký các-bon	
3.1.2	DC018 - Báo cáo số dư lưu ký hạn ngạch, tín chỉ các-bon	
3.1.3	QS001 – Thông báo tổng hợp KQGD thị trường các-bon	
3.1.4	QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon	
3.2	Báo cáo Đối chiếu với TVLK	- <i>Cuối ngày, hệ thống của VSDC gửi các báo cáo đối chiếu trong ngày đến TVLK, TCMTKTT bằng phương thức FileAct (Các TVLK sẽ nhận được file .par gửi kèm luôn cùng tệp tin dữ liệu fileAct (dạng csv). Cấu</i>

STT	Giao dịch	Điện nghiệp vụ áp dụng
		<i>trúc file .par này theo đặc tả file .par gửi đến thư mục reception)</i>
3.2.1	QS004 - Báo cáo tổng hợp KQGD hạn ngạch tín chỉ các-bon	
3.2.1	QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon	
4	Các điện nghiệp vụ khác	
4.1	Thông báo chứng khoán đăng ký mới	- MT598 - Thông báo chứng khoán đăng ký mới
4.2	Thông báo chứng khoán hủy đăng ký	- MT598 - Thông báo chứng khoán hủy đăng ký
4.3	Thông báo mã đợt đăng ký bổ sung	- MT598 - Thông báo mã đợt đăng ký bổ sung
4.4	Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư	- MT598 – Yêu cầu điều chỉnh thông tin nhà đầu tư - MT598 - Xác nhận đồng ý/ từ chối điều chỉnh thông tin NĐT

Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-VSDC ngày 21/5/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/QĐ-VSDC ngày 29/4/2025 Hướng dẫn tham gia kết nối Cổng giao tiếp trực tuyến cho các hoạt động nghiệp vụ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

PHẦN III

PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI VÀ CHUẨN ĐIỆN NGHIỆP VỤ QUA CỔNG GIAO TIẾP TRỰC TUYẾN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

MỤC LỤC

I. QUY ĐỊNH PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI ĐIỆN NGHIỆP VỤ	2
1. Khái niệm và thuật ngữ	2
2. Hạ tầng kết nối của hệ thống Cổng giao tiếp trực tuyến	2
2.1. Đường truyền kết nối	2
2.2. Các thiết bị kết nối	2
2.3. Máy VSDC.STP Client	3
2.4. Thiết bị ký số	3
3. Trao đổi điện nghiệp vụ giữa hệ thống của VSDC và Thành viên	3
3.1. Cấu trúc điện FIN	5
3.1.1. Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi lên VSDC	5
3.1.2. Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi từ VSDC về cho TVLK	7
3.1.3. Quy định mã BICCODE	8
3.1.4. ACK/NAK message from VSDC	8
3.2. Quy định về bộ ký tự hợp lệ và quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt	10
3.2.1. Bộ ký tự hợp lệ	10
3.2.2. Quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt:	10
II. CẤU TRÚC ĐIỆN NGHIỆP VỤ VÀ FILE ACT	13
1. Các giao dịch nghiệp vụ Lưu ký	13
1.1. Cập nhật thông tin mở/đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT	13
1.1.1. Thành viên có thể lựa chọn sử dụng một trong hai hình thức cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT như sau:	13
1.1.2. Cập nhật thông tin đóng tài khoản giao dịch NĐT	20
1.2. Đăng ký /hủy đăng ký tài khoản giao dịch các-bon	23
1.3. Điều chỉnh thông tin loại hình tài khoản giao dịch các-bon	28
1.4. Hủy đăng ký tài khoản tham gia hạn ngạch phát thải khí nhà kính khi cơ quan, tổ chức bị loại bỏ khỏi danh sách được phép giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính	30
1.5. Ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	32
1.6. Rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	34
1.7. Phong tỏa/ giải tỏa tín chỉ các-bon	36
1.8. Chuyển khoản tất toán hạn ngạch, tín chỉ các-bon đã ký gửi	37
1.9. Chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức	45
2. Nghiệp vụ hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon	52
2.1. Chi tiết các bước thực hiện trong sơ đồ luồng thanh toán giao dịch các-bon	55
2.2. Loại bỏ thanh toán giao dịch Các-bon	67
2.3. Xử lý lỗi sau giao dịch	71
2.4. Thông báo phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ cho nhà đầu tư	75
3. Báo cáo nghiệp vụ	77
3.1. Tra xuất báo cáo nghiệp vụ	77
3.2. Báo cáo đối chiếu với TVLK	83
4. Các điện nghiệp vụ khác	84
4.1. Thông báo mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đăng ký mới	84
4.2. Thông báo mã tín chỉ các-bon hủy đăng ký	86
4.3. Thông báo rút ký gửi để thu hồi toàn bộ tín chỉ	87
4.4. Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư	88

I. QUY ĐỊNH PHƯƠNG THỨC TRAO ĐỔI ĐIỆN NGHIỆP VỤ

1. Khái niệm và thuật ngữ

NỘI DUNG	DIỄN GIẢI
CSDL	Cơ sở dữ liệu
NHTT	Ngân hàng thanh toán
DCC	Cục biến đổi khí hậu
NĐT	Nhà đầu tư
CTCK	Công ty chứng khoán
SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
TVLK	Thành viên lưu ký
TKLK	Tài khoản lưu ký của nhà đầu tư
TKGD	Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư
VSDC	Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)
VSDC.STP	Cổng giao tiếp trực tuyến giữa VSDC và Thành Viên
MTxxx	Là mã điện ISO15022, ví dụ MT589, MT910, ...
.fin	Mỗi tệp tin .fin theo tiêu chuẩn ISO15022 chứa nội dung thông tin điện MTxxx, các tệp tin .fin sẽ được trao đổi qua hạ tầng kết nối.
VSDC.Các-bon	Hệ thống đăng ký, lưu ký, thanh toán các-bon của VSDC
KQGD	Kết quả giao dịch
Các-bon	Hạn ngạch/ tín chỉ các-bon
TCMTKTT	Tổ chức mở tài khoản thanh toán

2. Hạ tầng kết nối của hệ thống Cổng giao tiếp trực tuyến.

2.1. Đường truyền kết nối

Thành viên sử dụng hạ tầng đường truyền kết nối sẵn có cho Cổng giao tiếp trực tuyến (STP) với VSDC, bao gồm 01 đường truyền MPLS tốc độ 03 Mbps do Ban khách hàng tổ chức - Doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông - VNPT Vinaphone và 01 đường truyền MPLS tốc độ 03 Mbps do Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên viễn thông quốc tế FPT cung cấp.

Thành viên có thể thiết lập thêm hạ tầng đường truyền kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

2.2. Các thiết bị kết nối

Thành viên sử dụng các thiết bị kết nối sẵn có với VSDC, bao gồm:

- 02 Router có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco ISR 1000 Series với 02 cổng Ethernet;
- 01 Switch có cấu hình tối thiểu tương đương Cisco Catalyst 1000 Series;
- 02 Converter quang - điện có cấu hình tối thiểu FastEthernet 10/100Mbps.

Thành viên có thể sử dụng các thiết bị kết nối mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

2.3. Máy VSDC.STP Client

Thành viên sử dụng máy VSDC.STP Client có cấu hình tối thiểu tương đương HP DL380G10 (Memory: 16GB, Storage: 240GB Solid-State Drive, 02 Ethernet10/100).

Máy VSDC.STP Client của Thành viên KHÔNG được sử dụng chung với các mục đích khác và không được cài đặt bất kỳ phần mềm nào khác ngoài các phần mềm sau:

- Hệ điều hành: Windows server 2016 hoặc mới hơn;
- Chương trình diệt virus: Kaspersky EndPoint Security 11 hoặc mới hơn;
- Java: Java Runtime Environment (JRE 1.8);
- Chương trình: VSDC.STP Client do VSDC cung cấp;

- Phần mềm truyền file, xử lý file giữa hệ thống của Thành viên với VSDC.STP Client do Thành viên phát triển, trang bị.

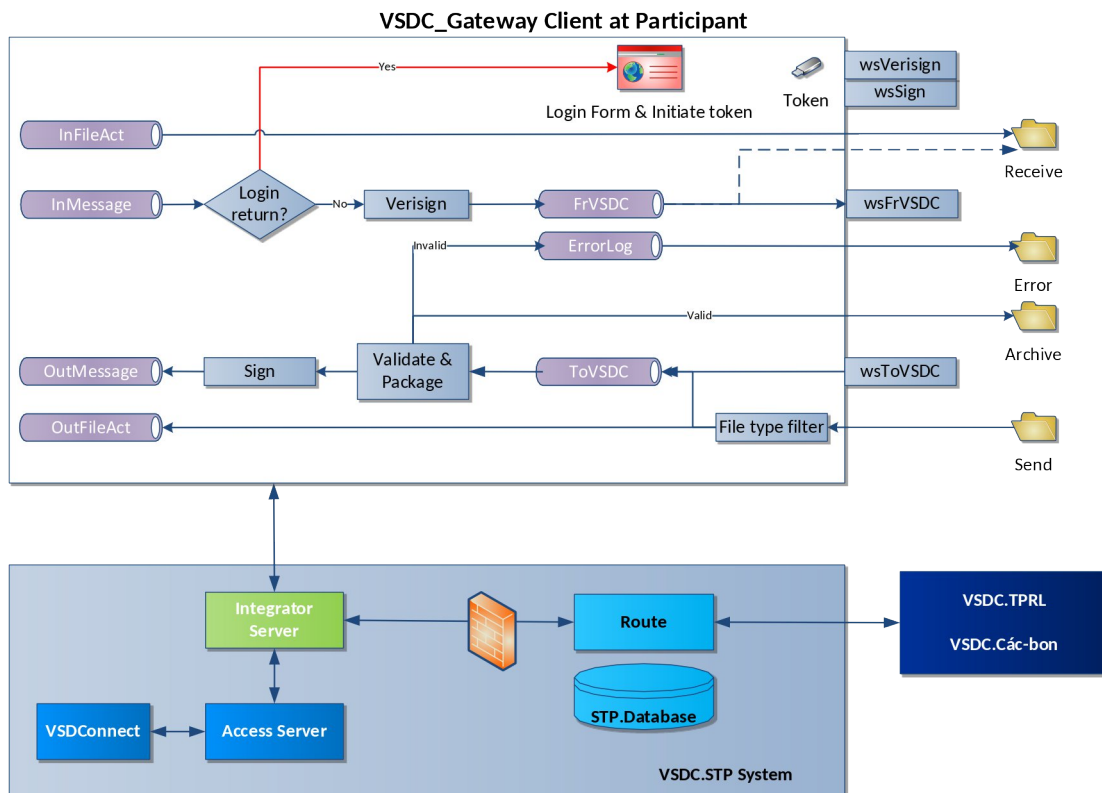
Thành viên có thể dùng chung máy VSDC.STP Client với hệ thống Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ (nếu đã có sẵn) hoặc trang bị máy mới tùy theo nhu cầu của Thành viên.

2.4. Thiết bị ký số

Thành viên sử dụng 01 thiết bị USB Token với chữ ký số đại diện cho doanh nghiệp còn hiệu lực được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số để truy cập hệ thống

3. Trao đổi điện nghiệp vụ giữa hệ thống của VSDC và Thành viên

Dưới đây là mô hình tổng thể các giao thức kết nối trao đổi thông tin nghiệp vụ giữa VSDC với hệ thống TVLK:



Hệ thống của Thành viên sẽ thực hiện việc trao đổi điện nghiệp vụ với hệ thống GateWay của VSDC theo phương thức sau:

- Hệ thống của Thành viên sẽ thực hiện gửi và nhận điện nghiệp vụ qua VSDC.STP Client theo phương thức tự động quét để nhận về và gửi file lên hệ thống thư mục được thiết lập trên VSDC.STP Client. Các file phải tuân theo cấu trúc điện FIN được mô tả tại Mục 2.1 và nguyên tắc chuyển đổi tiếng Việt tại Mục 2.2 dưới đây. Cấu trúc thư mục được thiết lập như sau:

Đường dẫn thư mục chính: D:\VSDClient\, trong thư mục này sẽ có các thư mục con: **send, receive, archive, và error**. Các thư mục này phục vụ các mục đích sau:

Thư mục Send: Phần mềm VSDC.STP Clientsử dụng thư mục **Send** để làm trạm trung chuyển điện nghiệp vụ gửi từ hệ thống BackOffice của Thành viên lên hệ thống Gateway của Thành viên. Khi nhân viên nghiệp vụ thực hiện một giao dịch, hệ thống BackOffice của Thành viên phải thực hiện tạo một điện tương ứng với giao dịch đó theo quy chuẩn VSDC yêu cầu và chuyển vào thư mục **Send**. Trong một chu kỳ nhất định, phần mềm VSDC.STP Client sẽ tự động quét thư mục này và gửi điện trong thư mục lên hệ thống GateWay của VSDC.

Thư mục Receive: Chứa các điện nghiệp vụ nhận được từ hệ thống GateWay của VSDC gửi về cho hệ thống của Thành viên, hệ thống BackOffice của Thành viên sẽ phải tự động quét liên tục thư mục này để nhận các điện mới khi có phát sinh.

Thư mục Archive: Chứa các tệp tin FIN và FileAct sẽ tự động chuyển vào thư mục archive.

Thư mục Error : VSDC.STP Client tự động chuyển điện sang thư mục **Error** trong trường hợp việc gửi điện từ VSDC.STP Client lên GateWay của VSDC bị lỗi.

- Thành viên sẽ thực hiện thiết lập kết nối từ VSDC.STP Client tới GateWay của VSDC để gửi và nhận điện nghiệp vụ với VSDC theo phương thức sau:

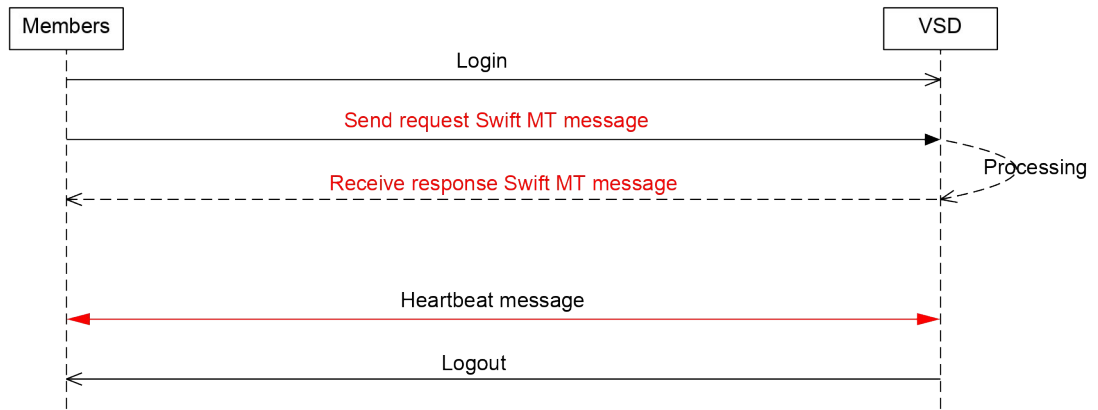
- Thiết lập kết nối theo phiên làm việc, sử dụng login bằng username/password và khóa (Token key) sử dụng chữ ký số đại diện cho doanh nghiệp còn hiệu lực được cung cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số để truy cập hệ thống.

- Hệ thống VSDC.STP Client và GateWay của VSDC sẽ thống nhất một session key chung để mã hóa thông tin trong suốt phiên làm việc.

- Trong quá trình kết nối, VSDC.STP Client và hệ thống GateWay của VSDC sẽ sử dụng message heartbeat để kiểm tra sự thông suốt của đường truyền.

- Sau khi phiên làm việc được thiết lập, VSDC.STP Client với hệ thống GateWay của VSDC thực hiện trao đổi điện nghiệp vụ tự động và liên tục.

Sơ đồ dưới đây mô tả kết cấu phiên làm việc giữa VSDC.STP Client với hệ thống GateWay của VSDC:



3.1. Cấu trúc điện FIN

3.1.1. Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi lên VSDC

Các điện nghiệp vụ trao đổi giữa hệ thống của VSDC và TVLK được thể hiện dưới dạng điện FIN (File dữ liệu .fin). Một điện FIN gửi lên hệ thống VSDC gồm những BLOCK sau:

```

{1: BASIC HEADER BLOCK}
{2: APPLICATION HEADER BLOCK}
{4: TEXT BLOCK}
{5: TRAILER BLOCK}
  
```

Quy định nội dung của các BLOCK như sau:

- Block 1: {1: BASIC HEADER BLOCK}

```

{1: F 01 BANKBEBBAXXX 2222 123456}
(a) (b) (c) (d) (e) (f)
  
```

(a) Block Identifier

Điền giá trị '1:'.

(b) Application Identifier

Điền giá trị 'F'.

(b) Service Identifier

Điền giá trị '01'.

(c) Sender's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier (always A)

Giá trị BICCODE của bên gửi

(d) Session Number

Mã phiên

(e) Input Sequence Number (ISN)

Số thứ tự của điện gửi trong phiên (tự tăng)

Ghi chú: Trong 1 phiên, TVLK phải đảm bảo các điện gửi lên phải khác nhau về số thứ tự trong phiên

- Block 2: {2: APPLICATION HEADER BLOCK}

{2: I 103 VSDSVN03XXXX X X X}

(a) (b) (c) (d) (e) (f) (g)

(a) Block Identifier

Điền giá trị '2:'.

(b) Input Identifier

Điền giá trị 'I'.

(c) Message Type

Điền giá trị mã điện MT

(d) Receiver's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier
(always X)

Địa chỉ bên nhận, thông thường là VSDC BICODE

Hai giá trị XX cuối cùng quy định nơi nhận chứng từ cho thị trường các-bon: 03 (BICCODE VSDSVN03)

(e) Message Priority

Giá trị là: U (Khẩn) hoặc N (Thông thường)

(f) Delivery monitoring

Giá trị là 1 hoặc 3 cho Message Priority=U: 2 hoặc <null> cho Message Priority là N

(g) Obsolescence Period (optionally)

Tùy chọn của Block 2. Nếu có giá trị sẽ điền là 020

- Block 4: {4: TEXT BLOCK}

Điền nội dung điện.

Ghi chú: Tất cả các Ví dụ nêu trong quy trình nghiệp vụ dưới đây chỉ đưa thông tin trong Block này.

- Block 5: {5: TRAILER BLOCK}

Không quy định thông tin (điền theo mẫu trong Ví dụ dưới)

Ví dụ:

```
{1:F01VSDCTBVNAXXX0020000021}{2:I500VSDSVN03XXXXN}{4:
:16R:GENL
:20C::SEME//91303
:23G:NEWM
:98A::PREP//20140227
:22F::INST//REGI
:16S:GENL
:16R:REGDET
:20D::SHAR//VSDCTBXX
:22F::OWNT//OWNE
:35B::VN/TE4
:70C::REGI//LUU KY
:16R:FIA
:22F::REST//RSTR
:12A::CLAS//NORM/1
:70E::FIAN//Normal customer
:16S:FIA
:16R:FIAC
```

```

:36B::QREG//UNIT/100000
:95P::ACOW//VSDCTBXX
:97A::SAFE/CTBBD10003
:16S:FIAC
:16S:REGDET
:16R:CLTDET
:16R:ADDRESS
:17B::PERM//Y
:22F::TITL//MR01
:95S::ALTE//IDNO/VN/CTBDKSH03
:94G::ADDR//TP H?oof? Ch?is? Minh
:98A::PREP//20000606
:16S:ADDRESS
:16R:PERSDET
:98A::DBIR//20000606
:94C::NATO//VN
:70C::ADTX//Normal customer
:16S:PERSDET
:16S:CLTDET
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}

```

3.1.2. Quy định về cấu trúc điện FIN chuẩn gửi từ VSDC về cho TVLK

Các điện nghiệp vụ trao đổi giữa hệ thống của VSDC và TVLK được thể hiện dưới dạng điện FIN (File dữ liệu .fin). Một điện FIN gửi lên hệ thống VSDC gồm những BLOCKs tương tự như mô tả ở mục 2.1.1 nhưng với một số điểm khác biệt ở BLOCK1 và BLOCK 2:

- Block 1: {1: BASIC HEADER BLOCK}

{1:	F	01	BANKVNVVAXXX	2222	123456}
-----	---	----	--------------	------	---------

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)
-----	-----	-----	-----	-----	-----

(a) Block Identifier

Giá trị là '1'.

(b) Application Identifier

Giá trị là 'F'.

(c) Service Identifier

Giá trị là '01'.

(d) Sender's Financial Entity Identifier with Logical Terminal Identifier (always A). BICCODE của bên gửi

(e) Output Session Number

4 ký tự số đại diện cho phiên trao đổi

(f) Output Sequence Number (OSN)

Số thứ tự của điện gửi trong phiên (tự tăng)

Ghi chú: Trong 1 phiên, số thứ tự này là duy nhất.

- Block 2: {2: APPLICATION HEADER BLOCK}

{2:	O	103	1511010606	BANKVNVVAXXX0325013085	010515	1149}
-----	---	-----	------------	------------------------	--------	-------

(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f)	(g)
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

(a) Số hiệu block, lấy giá trị là 2

(b) O cho “output”, hoặc nhận từ bên gửi

- (c) Loại điện
- (d) Thời điểm gửi tính theo mốc thời gian của bên gửi
- (e) INPUT SEQUENCE NUMBER: gồm BICCODE bên nhận, số hiệu phiên và số thứ tự của điện¹
- (f) Ngày nhận theo mốc thời gian bên nhận
- (g) Giờ nhận theo mốc thời gian bên nhận

3.1.3. Quy định mã BICCODE

Mã BICCODE cấp cho TVLK:

Mã BICCODE của các TVLK gồm 8 ký tự được cấp theo nguyên tắc sau:

VSD[3 ký tự Tên viết tắt của TVLK][XX]

Ví dụ: VSDSSIXX, VSDHSCXX, VSDKLSXX

Trong trường hợp tên viết tắt của TVLK nhiều hơn 3 ký tự sẽ thay thế các ký tự lớn hơn 3 vào các ký tự X phía sau. Ví dụ: VSDBVSCX, VSDACBSX, VSDFPTSX

Tra cứu danh sách tên viết tắt của các TVLK chi tiết tại phần danh sách thống kê TVLK của VSDC: <http://vsd.vn/p5c27/danh-sach-thanh-vien.htm>

Mã BICCODE của VSDC dành cho thị trường các-bon là: VSDSVN03

3.1.4. ACK/NAK message from VSDC

Nội dung điện ACK/NAK bao gồm 02 phần chính: Phần ACK/NAK và nội dung điện MT nghiệp vụ Client gửi lên.

Cấu trúc thông tin phần ACK/NAK gồm Block 1 (Basic Header) và Block 4 (Text Block)

- Block 1. Tương tự điện nghiệp vụ gửi từ TVLK lên VSDC nhưng (c) lấy giá trị là 21

{1: F 21 BANKBEBBAXXX 2222 123456}

(a) (b) (c) (d) (e) (f)

- Block 4. Tổ chức như sau

Tag	Field	Description
177	date –time	Thời gian điện ACK/NAK phản hồi
451	accept-reject	0 = accepted (ACK) 1 = rejected (NAK)
405	rejection-reason	Chi tiết lỗi nếu giá trị của thẻ 451=1

Ví dụ điện NAK

{1:A21VNDZBET2AXXX0018000015}{4:{177:9703051524}{451:1}{405:H80}}

{1:A21VNDZBET2AXXX0018000015}	Basic Header
-------------------------------	--------------

¹ The sender's full SWIFT address, the input session number, and the input sequence number

{4:{177:9703051524}}	Text Block
{451:1}	The message is rejected...
{405:H80}}	because of delivery option error (H80).

Ví dụ điện ACK gửi về TVLK

```
{1:F21VSDCTBXXAXXX0020000021}{4:{177:20140314
17:28:37}{451:0}}}{1:F01VSDCTBXXAXXX0020000021}{2:I598VSDSVN03AXXXN}{4:
:20:9106
:12:001
:23G:NEWM/AOPN
:98A::PREP//20140227
:77E:NORMAL
:16R:REGDET
:97P::OWND//CTBBD10010
:95S::ALTE//IDNO/VN/CTBDKSH10
:95Q::ALTE//CTBN?DD?T10
:70E::ADTX//MO TAI KHOAN
:98A::DFON//20030827
:94G::ADDR//TP HCM
:70C::ADTX//a.nguyen(at)gmail.com
:70D::ADTX//(844).903666888
:16S:REGDET
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}
```

Ví dụ điện NAK gửi về TVLK

```
{1:F21VSDCTBXXAXXX0020000021}{4:{177:20140314 17:27:49}{451:1}{405:NAK
[REQUESTID: duplicate]}}}{1:F01VSDCTBXXAXXX0020000021}{2:I598VSDSVN03AXXXN}{4:
:20:910
:12:001
:23G:NEWM/AOPN
:98A::PREP//20140227
:77E:NORMAL
:16R:REGDET
:97P::OWND//CTBBD10010
:95S::ALTE//IDNO/VN/CTBDKSH10
:95Q::ALTE//CTBN?DD?T10
:70E::ADTX//MO TAI KHOAN
:98A::DFON//20030827
:94G::ADDR//TP HCM
:70C::ADTX//a.nguyen(at)gmail.com
:70D::ADTX//(844).903666888
:16S:REGDET
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}
```

Ví dụ điện NAK nghiệp vụ gửi về TVLK

```
{1:F21VSDCTBXXAXXX0020000021}{4:{177:20140314 17:29:32}{451:1}{405:NAK
Dong 1: TKGD CTBBD10010 da co giao dich dang ky 2013 dang cho xac nhan co ma chung
tu (0107725127) thuoc giao dich quan ly 2012 co ma chung tu
(0107725126)_}}}{1:F01VSDCTBXXAXXX0020000021}{2:I598VSDSVN03AXXXN}{4:
:20:91066
:12:001
:23G:NEWM/AOPN
:98A::PREP//20140227
:77E:NORMAL
:16R:REGDET
:97P::OWND//CTBBD10010
:95S::ALTE//IDNO/VN/CTBDKSH10
:95Q::ALTE//CTBN?DD?T10
:70E::ADTX//MO TAI KHOAN
:98A::DFON//20030827
:94G::ADDR//TP HCM
:70C::ADTX//a.nguyen(at)gmail.com
:70D::ADTX//(844).903666888
:16S:REGDET
-}{5:{MAC:00000000}{CHK:F1DBCA886BBF}{TNG:}}
```

3.2. Quy định về bộ ký tự hợp lệ và quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt

3.2.1. Bộ ký tự hợp lệ

Các ký tự sau được coi là hợp lệ sử dụng trong nội dung của điện nghiệp vụ:

a b c d e f g h i j k l m n o p q r s t u v w x y z

A B C D E F G H I J K L M N O P Q R S T U V W X Y Z

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

/ - ? : () . , ' +

<Cr> (<carriage return>) <Space>

3.2.2. Quy tắc chuyển đổi Tiếng Việt:

Theo qui tắc này các ký tự tiếng Việt sẽ không được phép xuất hiện trực tiếp nên phải có nguyên tắc áp dụng để chuyển đổi từ tiếng Việt thành các ký tự latin.

Luật chuyển đổi từ chữ cái tiếng Việt sang ký tự latin thể hiện ở bảng dưới. Theo đó bên gửi sẽ phải thực hiện chuyển đổi từ tiếng Việt sang ký tự latin và bên nhận sẽ thực hiện chuyển đổi ngược lại.

Để báo cho bên nhận biết để thực hiện chuyển đổi, bên gửi sẽ sử dụng thêm ký tự chấm hỏi (?) vào trước và sau ký tự cần chuyển đổi.

Mỗi ký tự tiếng Việt cần chuyển đổi sẽ ánh xạ một-một với nhóm ký tự latin tương ứng (theo nguyên tắc đánh máy telex của bộ gõ tiếng Việt đang áp dụng).

Lưu ý độ dài ký tự sẽ được tính trên cơ sở chuỗi ký tự latin sau khi được chuyển đổi.

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
Ă	?AW?
ă	?aw?
Ơ	?OW?
ơ	?ow?
Ư	?UW?
ư	?uw?
Â	?AA?
â	?aa?
Ô	?OO?
ô	?oo?
Ê	?EE?
ê	?ee?
À	?AF?
Á	?AS?
Ã	?AR?
Ẫ	?AX?
Ạ	?AJ?
à	?af?
á	?as?
ã	?ar?
ẫ	?ax?
ạ	?aj?
Ằ	?AAF?
ằ	?AAS?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
Ả	?AAR?
Ẫ	?AAX?
Ằ	?AAJ?
ằ	?aaf?
ắ	?aas?
ầ	?aar?
ẫ	?aax?
ậ	?aaj?
Ằ	?AWF?
Ằ	?AWS?
Ằ	?AWR?
Ằ	?AWX?
Ằ	?AWJ?
ằ	?awf?
ắ	?aws?
ầ	?awr?
ẫ	?awx?
ặ	?awj?
Đ	?DD?
đ	?dd?
Ề	?EF?
Ế	?ES?
Ề	?ER?
Ễ	?EX?
Ệ	?EJ?
ề	?ef?
ế	?es?
ề	?er?
ễ	?ex?
ệ	?ej?
Ề	?EEF?
Ế	?EES?
Ề	?EER?
Ễ	?EEX?
Ệ	?EEJ?
ề	?eef?
ế	?ees?
ề	?eer?
ễ	?eex?
ệ	?eej?
Ì	?IF?
Í	?IS?
Ỉ	?IR?
Ĩ	?IX?
Ị	?IJ?
ì	?if?
í	?is?
ị	?ir?
ĩ	?ix?
ị	?ij?
Ỗ	?OF?
Ổ	?OS?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
Ỗ	?OR?
Ỗ	?OX?
Ỗ	?OJ?
ồ	?of?
ó	?os?
ỏ	?or?
ỗ	?ox?
ọ	?oj?
Ỗ	?OOF?
Ỗ	?OOS?
Ỗ	?OOR?
Ỗ	?OOX?
Ỗ	?OOJ?
ồ	?oof?
ố	?oos?
ố	?oor?
ỗ	?oox?
ộ	?ooj?
Ỗ	?OWF?
Ỗ	?OWS?
Ỗ	?OWR?
Ỗ	?OWX?
Ỗ	?OWJ?
ờ	?owf?
ớ	?ows?
ở	?owr?
ỗ	?owx?
ợ	?owj?
Ủ	?UF?
Ú	?US?
Ủ	?UR?
Ủ	?UX?
Ụ	?UJ?
ù	?uf?
ú	?us?
ủ	?ur?
ũ	?ux?
ụ	?uj?
Ủ	?UWF?
Ú	?UWS?
Ủ	?UWR?
Ủ	?UWX?
Ụ	?UWJ?
ừ	?uwf?
ứ	?uws?
ử	?uwr?
ữ	?uwx?
ự	?uwj?
ỳ	?yf?
ý	?ys?
ỹ	?yx?
ỵ	?yj?

Ký tự tiếng Việt	Ký tự latin
ý	?yr?
Ỡ	?YF?
Ỡ	?YS?
Ỡ	?YX?
Ỡ	?YJ?
Ỡ	?YR?
/	?_?
&	?_38?
#	?_35?
%	?_37?
\	?_92?

Ví dụ 1: Chuỗi ký tự gốc mà bên gửi tạo trước khi thực hiện chuyển đổi: 4 ký tự
KHÓA

Điện ISO 15022 sau khi chuyển đổi: 7 ký tự

KH?OS?A

Chuỗi ký tự bên nhận chuyển đổi lại: 4 ký tự

KHÓA

Ví dụ 2: Chuỗi ký tự gốc mà bên gửi tạo trước khi thực hiện chuyển đổi

CÔNG TY SỮA

Điện ISO 15022 sau khi chuyển đổi

C?OO?NG TY S?UWX?A

Chuỗi ký tự bên nhận chuyển đổi lại:

CÔNG TY SỮA

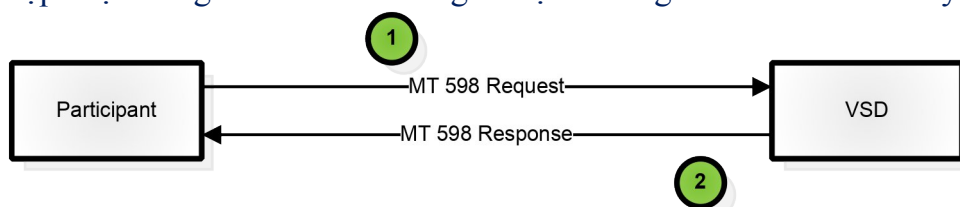
II. CẤU TRÚC ĐIỆN NGHIỆP VỤ VÀ FILE ACT

1. Các giao dịch nghiệp vụ Lưu ký

1.1. Cập nhật thông tin mở/đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT

1.1.1 Thành viên có thể lựa chọn sử dụng một trong hai hình thức cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT như sau:

a) Cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT duyệt định kỳ



(1). TVLK gửi yêu cầu cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch của NĐT đến VSD bằng điện MT598 - Yêu cầu mở tài khoản giao dịch duyệt định kỳ

(2). Cán bộ VSD thực hiện duyệt/từ chối duyệt yêu cầu cập nhật thông tin mở tài khoản và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt định kỳ

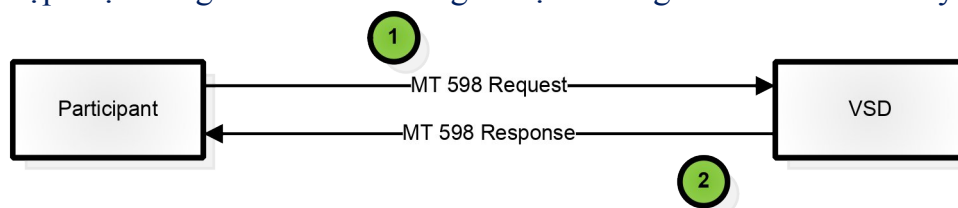
MT598 - Yêu cầu mở tài khoản giao dịch của NĐT duyệt định kỳ

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 001	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Loại tài khoản NORMAL: Tài khoản lưu ký thông thường	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: Mở tài khoản: ACCT//AOPN	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET				9
M	97A	SAFE		Số tài khoản nhà đầu tư	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên đầy đủ nhà đầu tư	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE	Alternate ID	Thông tin đăng ký sở hữu, loại hình cổ đông 4!c đầu là qualifier [8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!c sau là Loại hình cổ đông IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu CORP: Giấy phép kinh doanh OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a là Mã quốc gia theo chuẩn ISO 3166 (http://www.iso.org/iso/country_codes.ht)	4!c/8c/4!c/2!a/30x	12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
				m) Dựa vào thông tin loại đăng ký sở hữu và quốc tịch sẽ suy ra Loại hình cổ đông. VD: 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/IDNO/VN/123456789 (Cá nhận trong nước dùng chứng minh thư) 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/ CCPT /VN/123456789 (Cá nhận trong nước dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/CCPT/JP /123456789 (Cá nhận nước ngoài dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/ARNU/JP/123456789 (Cá nhận nước ngoài dùng trading code) 5-Pháp nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/CORP/VN/123456789 95S::ALTE/VISD/OTHR/VN/123456789 6- Pháp nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/FIIN/JP/123456789 95S::ALTE/VISD/OTHR/JP/123456789 7- Nhà nước 95S::ALTE/VISD/GOVT/VN/123456789		
M	98A	ISSU		Ngày cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
M	94G	ISSU		Nơi cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép	:4!c//2*35x	14
M	94G	EMAI		Địa chỉ email Ký tự @ thay bằng (at)	:4!c//2*35x	15
M	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	16
M	94G	ADDR		Địa chỉ thường trú	:4!c//2*35x	17
M	94D	CITY		Thành phố	:4!c//[2!a]/35x	18
O	70E	ADTX		Ghi chú	:4!c//10*35x	19
M	16S	REGDET				20
End of Block: Detail request information						

MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt định kỳ

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của VSD trả lời	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 002	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là NORMAL	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Giá trị là NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: Mở tài khoản: ACCT//AOPN	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16R	LINK				8
M	20C	RELA		Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu ở trường 20 ở điện yêu cầu mở tài khoản	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi PACK: Đồng ý REJT: Từ chối	:4!c//4a	13
O	70D	REAS		Nguyên nhân từ chối nếu giá trị của trường 25D=IPRC//REJT	:4!c//6*35x	14
M	97A	SAFE		35x: Số tài khoản của nhà đầu tư	:4!c//35x	15
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

b) Cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT duyệt tức thời

(1). TVLK gửi yêu cầu cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch của NĐT duyệt tức thời đến VSD bằng điện MT598 - Yêu cầu mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời

(2). Hệ thống của VSD sẽ tự động xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện
MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời

Kết quả xử lý duyệt tự động được thể hiện trong nội dung điện *MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời* tại trường :25D//IPRC/. Cụ thể như sau:

- Trường hợp không có xung đột thông tin trong hệ thống Core, hệ thống của VSDC sẽ phản hồi kết quả PACK (Đồng ý) à Yêu cầu mở tài khoản được xác nhận thành công

- Trường hợp có phát sinh xung đột thông tin trong hệ thống Core, hệ thống của VSDC sẽ phản hồi kết quả REJT (Từ chối) à Yêu cầu mở tài khoản không thành công, Thành viên cần gửi văn bản yêu cầu VSDC phân quyền mở tài khoản này trên hệ thống Cổng giao tiếp điện tử (terminal) để cán bộ VSDC xem xét và thực hiện xử lý giao dịch này trên hệ thống của VSDC.

MT598 - Yêu cầu cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 001	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Loại tài khoản NORMAL: Tài khoản lưu ký thông thường	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: Mở tài khoản: ACCT//AOPE	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET				9
M	97A	SAFE		Số tài khoản nhà đầu tư	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên đầy đủ nhà đầu tư	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE	Alternate ID	Thông tin đăng ký sở hữu, loại hình cổ đông 4!c đầu là qualifier	4!c/8c/4!c/2!a/30x	12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
				[8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!c sau là Loại hình cổ đông IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu CORP: Giấy phép kinh doanh OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a là Mã quốc gia theo chuẩn ISO 3166 (http://www.iso.org/iso/country_codes.htm) Dựa vào thông tin loại đăng ký sở hữu và quốc tịch sẽ suy ra Loại hình cổ đông. VD: 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/IDNO/VN/123456789 (Cá nhận trong nước dùng chứng minh thư) 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/ CCPT /VN/123456789 (Cá nhận trong nước dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/CCPT/JP/123456789 (Cá nhận nước ngoài dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/ARNU/JP/123456789 (Cá nhận nước ngoài dùng trading code) 5-Pháp nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/CORP/VN/123456789 95S::ALTE/VISD/OTHR/VN/123456789 6- Pháp nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/FIIN/JP/123456789 95S::ALTE/VISD/OTHR/JP/123456789 7- Nhà nước 95S::ALTE/VISD/GOVT/VN/123456789		

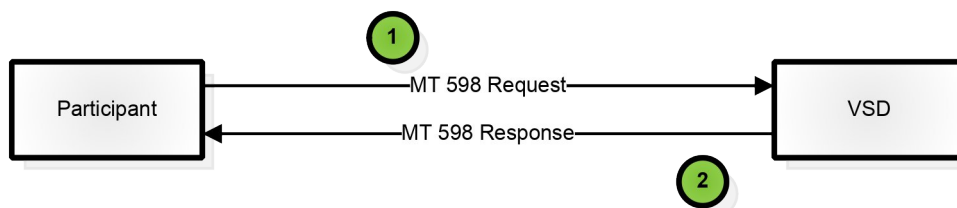
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	98A	ISSU		Ngày cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
M	94G	ISSU		Nơi cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép	:4!c//2*35x	14
M	94G	EMAI		Địa chỉ email Ký tự @ thay bằng (at)	:4!c//2*35x	15
M	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	16
M	94G	ADDR		Địa chỉ thường trú	:4!c//2*35x	17
M	94D	CITY		Thành phố	:4!c//[2!a]/35x	18
O	70E	ADTX		Ghi chú	:4!c//10*35x	19
M	16S	REGDET				20
End of Block: Detail request information						

MT598 - Xác nhận kết quả mở tài khoản giao dịch duyệt tức thời

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của VSD trả lời	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 002	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là NORMAL	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Giá trị là NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: Mở tài khoản: ACCT//AOPE	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16R	LINK				8
M	20C	RELA		Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu ở trường 20 ở điện yêu cầu mở tài khoản	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi PACK: Đồng ý REJT : Từ chối	:4!c//4a	13

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
O	70D	REAS		Nguyên nhân từ chối nếu giá trị của trường 25D=IPRC//REJT	:4!c//6*35x	14
M	97A	SAFE		35x: Số tài khoản của nhà đầu tư	:4!c//35x	15
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

1.1.2 Cập nhật thông tin đóng tài khoản giao dịch NĐT



- (1). TVLK gửi yêu cầu cập nhật thông tin đóng tài khoản giao dịch của NĐT đến VSDC bằng điện MT598 - *Yêu cầu đóng tài khoản giao dịch*
- (2). Hệ thống của VSDC sẽ xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện MT598 - *Xác nhận kết quả đóng tài khoản giao dịch*

MT598 - Yêu cầu cập nhật thông tin đóng tài khoản giao dịch của NĐT

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 001	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Loại tài khoản NORMAL: Tài khoản lưu ký thông thường	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: Đóng tài khoản: ACCT//ACLS	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET				9

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	97A	SAFE		Số tài khoản nhà đầu tư	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên đầy đủ nhà đầu tư	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE	Alternate ID	Thông tin đăng ký sở hữu, loại hình cổ đông 4!c đầu là qualifier [8c] lấy giá trị VISD cho VSDC 4!c sau là Loại hình cổ đông IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu CORP: Giấy phép kinh doanh OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a là Mã quốc gia theo chuẩn ISO 3166 (http://www.iso.org/iso/country_codes.htm) Dựa vào thông tin loại đăng ký sở hữu và quốc tịch sẽ suy ra Loại hình cổ đông. VD: 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/IDNO/VN/123456789 (Cá nhân trong nước dùng chứng minh thư) 3-Cá nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/ CCPT /VN/123456789 (Cá nhân trong nước dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/CCPT/JP/123456789 (Cá nhân nước ngoài dùng hộ chiếu) 4-Cá nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/ARNU/JP/123456789 (Cá nhân nước ngoài dùng trading code) 5-Pháp nhân trong nước 95S::ALTE/VISD/CORP/VN/123456789	4!c/8c/4!c/2!a/30x	12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
				95S::ALTE/VISD/OTHR/VN/123456789 6- Pháp nhân nước ngoài 95S::ALTE/VISD/FIIN/JP/123 456789 95S::ALTE/VISD/OTHR/JP/123456789 7- Nhà nước 95S::ALTE/VISD/ GOVT/VN/123456789		
M	98A	ISSU		Ngày cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
M	94G	ISSU		Nơi cấp CMT/hộ chiếu/giấy phép	:4!c//2*35x	14
M	94G	EMAI		Địa chỉ email Ký tự @ thay bằng (at)	:4!c//2*35x	15
M	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	16
M	94G	ADDR		Địa chỉ thường trú	:4!c//2*35x	17
M	94D	CITY		Thành phố	:4!c//[2!a]/35x	18
O	70E	ADTX		Ghi chú	:4!c//10*35x	19
M	16S	REGDET				20
End of Block: Detail request information						

MT598 - Xác nhận kết quả đóng tài khoản giao dịch

[illegible]

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi PACK: Đồng ý REJT : Từ chối	:4!c//4a	13
O	70D	REAS		Nguyên nhân từ chối nếu giá trị của trường 25D=IPRC//REJT	:4!c//6*35x	14
M	97A	SAFE		35x: Số tài khoản của nhà đầu tư	:4!c//35x	15
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

1.2. Đăng ký /hủy đăng ký tài khoản giao dịch các-bon

TVLK gửi cho VSDC: MT598 – Yêu cầu đăng ký/hủy đăng tài khoản giao dịch các-bon

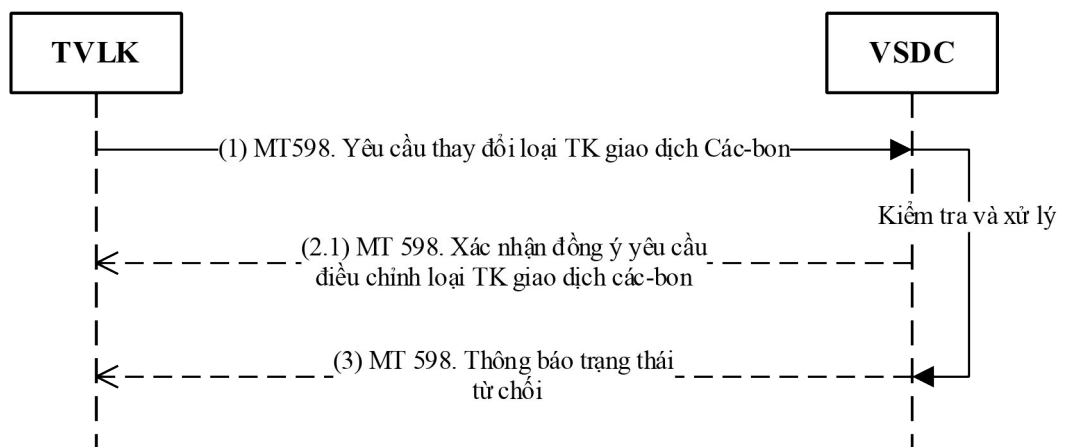
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.STP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 301	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Loại tài khoản NORMAL: Tài khoản lưu ký thông thường	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: - Mở tài khoản: ACCT//AOPN - Đóng tài khoản: ACCT//ACLS	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET	Registration Details	Mở khối Thông tin đăng ký		9
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của tổ chức	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên cơ sở, tổ chức	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE	Alternate ID	Định danh thay thế (Mã số giấy tờ, hoặc số ĐKKD) [8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!a = Loại giấy tờ IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu CORP: Giấy phép kinh doanh (Mã số doanh nghiệp) OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a = Quốc gia (ISO country code, ví dụ VN, US, GB) 35x = Số định danh chi tiết (ví dụ số đăng ký kinh doanh). Ví dụ: :95S::ALTE//VISD/CORP /VN/[Mã số giấy tờ định danh]	4!c//8c/4!c/2!a/30x	12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy tờ (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
M	94G	ISSU		Nơi cấp giấy tờ	:4!c//2*35x	14
O	94G	EMAI		Địa chỉ email Ký tự @ thay bằng (at)	:4!c//2*35x	15
O	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	16
O	94G	ADDR		Địa chỉ	:4!c//5*35x	17
M	70E	ADTX	Additional Text	Account numbers: <i>Dòng 1: ADTX//: Số tài khoản giao dịch.</i> Ví dụ: ADTX//001C123456 <i>Dòng 2: TYPE// : Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau:</i> TYPE// : Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau: • Cá nhân trong nước = TYPE//DOMIND • Cá nhân nước ngoài = TYPE//FORIND • Tổ chức trong nước = TYPE//DOMCORP • Tổ chức nước ngoài = TYPE//FORCORP • Pháp nhân nhà nước = TYPE// GOVT	:4!c//4*35x	18
M	22F	TPTY	Entity Category	Loại hình chủ thể: EMIT: cơ sở phát thải PROJ: chủ dự án tín chỉ ORGA: tổ chức khác	:4!c//4!c	19
M	22F	ACTP	Account Type	Loại hình tài khoản:	:4!c//4!c	20

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi PACK: Đồng ý REJT: Từ chối	:4!c//4a	13
O	70D	REAS			:4!c//6*35x	14
O	70E	ADTX		Account numbers: Số tài khoản giao dịch – bắt buộc phải có. Ví dụ: :ADTX//001C123456 TYPE : Loại hình tài khoản lấy một trong các giá trị sau: - Cá nhân trong nước = TYPE//DOMIND - Cá nhân nước ngoài = TYPE//FORIND - Tổ chức trong nước = TYPE//DOMCORP - Tổ chức nước ngoài = TYPE//FORCORP BICCODE: Mã TVLK	:4!c//3*35x	15
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

1.3. Điều chỉnh thông tin loại hình tài khoản giao dịch các-bon



Trường hợp TVLK yêu cầu điều chỉnh loại hình tài khoản lưu ký các-bon từ Hạn ngạch sang Tín chỉ và ngược lại, TVLK gửi điện yêu cầu điều chỉnh sang VSDC bằng điện MT598

- (1). TVLK yêu cầu điều chỉnh loại hình tài khoản lưu ký các-bon từ Hạn ngạch sang Tín chỉ và ngược lại gửi cho VSDC thông qua điện MT 598.
- (2) VSDC xác nhận kết quả đồng ý yêu cầu điều chỉnh của TVLK.
- (3) VSDC từ chối điều chỉnh loại tài khoản giao dịch các-bon gửi DCC.

MT598 – Yêu cầu điều chỉnh thông tin loại hình tài khoản

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của VSDC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị: 303	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	MODE: Điều chỉnh thông tin NĐT	20*78x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của NĐT	:4!c//35x	5
M	95Q	INVE	Alternate Identification	Tên đầy đủ của NĐT	:4!c//4*35x	6
M	95S	ALTE	Alternate ID	Định danh thay thế (Mã số thuế, hoặc số ĐKKD) [8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!a = Loại giấy tờ IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu TXID: Mã số thuế CORP: Giấy phép kinh doanh OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a = Quốc gia (ISO country code, ví dụ VN, US, GB) 35x = Số định danh chi tiết (ví dụ số đăng ký kinh doanh). Ví dụ: :95S::ALTE//VISD/TXID/VN/[số định danh]	4!a[/35x]	7
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy tờ (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	8
M	22F	TPTY	Entity Category	Loại hình chủ thể: EMIT: cơ sở phát thải	:4!c//4!c	9

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				PROJ: chủ dự án tín chi ORGA: tổ chức khác		
M	22F	ACTP	Account Type	Loại hình tài khoản điều chỉnh QUOT : hạn ngạch CRDT: tín chỉ	:4!c//4!c	10
M	70E	REGI	Registration Narrative	Thông tin diễn giải bổ sung	4*35x	11
M	16S	GENL				12
Kết thúc khối: Thông tin chung						

MT598 - Xác nhận đồng ý/ từ chối điều chỉnh loại tài khoản các-bon gửi TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của VSDC trả lời	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 116	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là MODE	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Giá trị là NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Giá trị: ACCT// MODE	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16R	LINK				8
M	20C	RELA		Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu ở trường 20 ở điện MT598 yêu cầu điều chỉnh loại tài khoản các-bon	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	25D	IPRC	Processing Status Code	Trạng thái xử lý ACPT: Đồng ý REJT : Từ chối	:4!c//4a	13
O	70D	REAS	Reason Narrative	Nguyên nhân từ chối nếu giá trị của trường 25D=IPRC//REJT	:4!c//4*35x	14
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

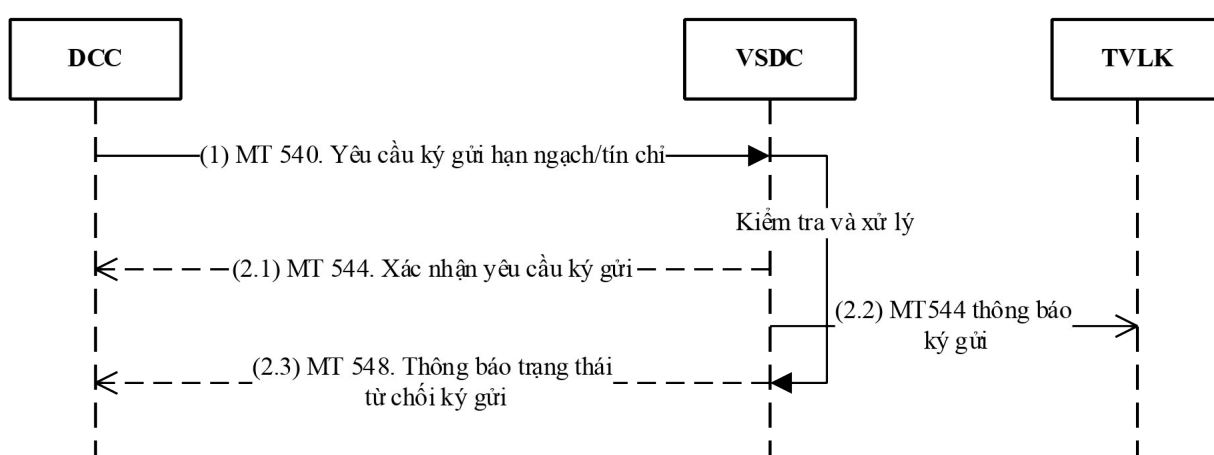
1.4. Hủy đăng ký tài khoản tham gia hạn ngạch phát thải khí nhà kính khi cơ quan, tổ chức bị loại bỏ khỏi danh sách được phép giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính

MT598 – VSDC gửi thông báo điều chỉnh loại hình tài khoản đến TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của VSDC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị: 303	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	MODE: Điều chỉnh thông tin NĐT	20*78x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				13
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của NĐT	:4!c//35x	14
M	95Q	INVE	Alternate Identification	Tên đầy đủ của NĐT	:4!c//4*35x	15
M	95S	ALTE	Alternate ID	Định danh thay thế (Mã số thuế, hoặc số ĐKKD) • [8c] lấy giá trị VISA cho VSD • 4!a = Loại giấy tờ IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu TXID: Mã số thuế CORP: Giấy phép kinh doanh OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài	4!a[/35x]	16

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 35x = Số định danh chi tiết (ví dụ số đăng ký kinh doanh). Ví dụ: :95S::ALTE//VISD/TXID/[số định danh]		
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy tờ (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	17
M	22F	TPTY	Entity Category	Loại hình chủ thể: EMIT: cơ sở phát thải PROJ: chủ dự án tín chỉ ORGA: tổ chức khác	:4!c//4!c	18
M	22F	ACTP	Account Type	Loại hình tài khoản điều chỉnh QUOT :hạn ngạch CRDT: tín chỉ	:4!c//4!c	19
M	70E	REGI	Registration Narrative	Thông tin diễn giải bổ sung	4*35x	20
M	16S	GENL				21
Kết thúc khối: Thông tin chung						

1.5. Ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon



- (1). DCC gửi yêu cầu Lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đến VSDC bằng điện MT540.
- (2). Hệ thống của VSDC sẽ xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện

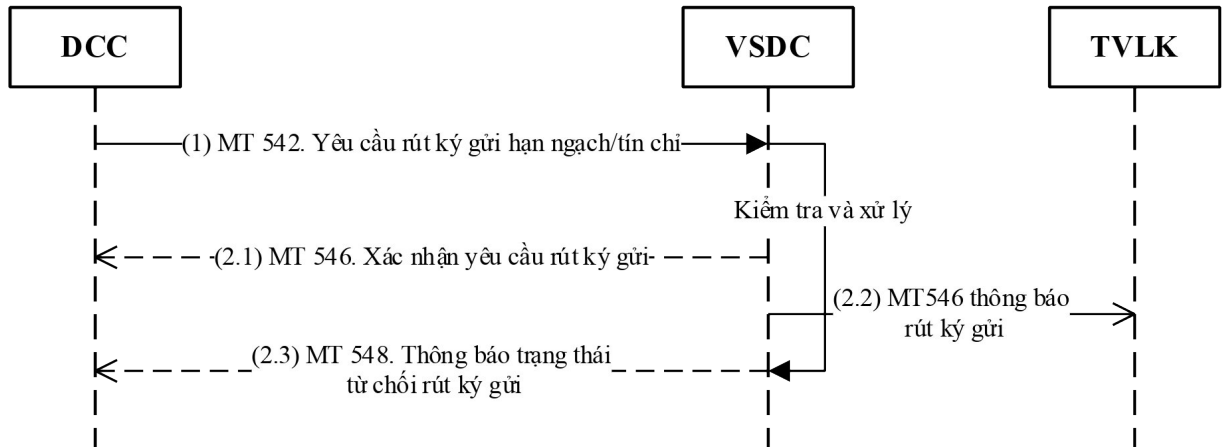
- (2.1) MT544 - Nếu yêu cầu lưu ký được chấp thuận gửi phản hồi lại DCC
- (2.2) MT 544- Nếu yêu cầu lưu ký được chấp thuận gửi phản hồi lại TVLK
- (2.3) MT548 - Nếu yêu cầu lưu ký bị từ chối gửi phản hồi lại DCC lý do từ chối

MT544 – Xác nhận yêu cầu ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon

Statu s	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message	Chức năng điện (NEWM, DUPL...)	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Giá trị là :LINK//540	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu của điện MT540 - Yêu cầu ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT	Settlement Date	Ngày hiệu lực ký gửi	:4!c//8!n	11
M	35B		Identification of the Financial Instrument	Mã sản phẩm hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon lấy theo DCC quy định. Ví dụ: ISIN VN000000CARB	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	16R	FIA		Bắt đầu block FIA Sử dụng để xác định loại lưu ký (tự do, hạn chế chuyển nhượng...)		13
M	12A	CLAS	Type of Financial Instrument	:CLAS//NORM: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon thông thường được giao dịch trên sàn :CLAS//PEND: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chờ giao dịch 1!n: Phân loại hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo qui định của VSDC 1 – Loại phổ thông 2 – Loại hạn chế chuyển nhượng	:4!c//4!c/1!n	14

[illegible]

1.6. Rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon



- (1). DCC gửi yêu cầu rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đến VSDC bằng điện MT542.
- (2). Hệ thống của VSDC sẽ xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện
 - (2.1) MT546 - Nếu yêu cầu rút lưu ký được chấp thuận gửi phản hồi lại DCC
 - (2.2) MT 546- Nếu yêu cầu rút lưu ký được chấp thuận gửi phản hồi lại TVLK
 - (2.3) MT548 - Nếu yêu cầu rút lưu ký bị từ chối, VSDC gửi phản hồi lại DCC lý do từ chối

MT546 - Xác nhận yêu cầu rút ký gửi hạn ngạch, tín chỉ các-bon thành công

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK//542	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Tham chiếu đến điện MT542 yêu cầu rút	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDET				10

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	98A	SETT		Ngày hạch toán	:4!c//8!n	11
M	35B			Mã sản phẩm hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon lấy theo DCC quy định. Ví dụ: ISIN VN000000CARB	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	12
O	70E	SPRO	Supplementary Processing	Thông tin xử lý bổ sung/ghi chú.	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng rút lưu ký Giá trị của qualifier : SETT //UNIT/[số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon yêu cầu rút]	:4!c//4!c/15d	16
M	97A	SAFE	Safekeeping Account	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư	:4!c//35x	17
M	16S	FIAC				18
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				19
M	22F	SETR		Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	20
M	22F	STCO		Lấy giá trị :STCO//PHYS	:4!c//4!c	21
Bắt đầu Block: Đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				22
M	95C	PSET		Lấy giá trị :PSET//VN	:4!c//2!c	23
M	16S	SETPRTY				24
M	16R	SETPRTY				25
M	95P	REAG	Party	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	26
M	16S	SETPRTY				27
Kết thúc Block: Đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET				28
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

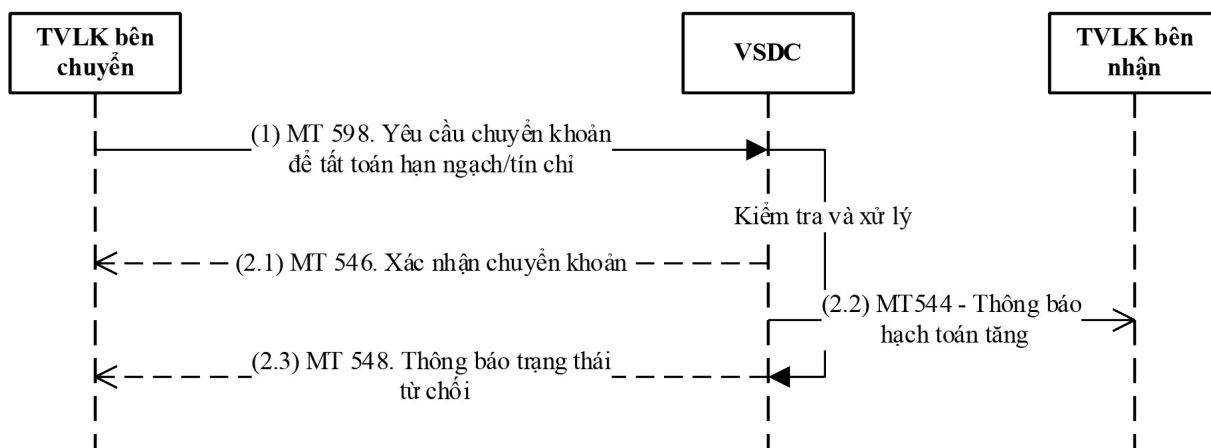
1.7. Phong tỏa/ giải tỏa tín chỉ các-bon

MT508 - Xác nhận phong tỏa/giải tỏa hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của VSDC gửi TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM: Xác nhận	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
O	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị là :LINK//524	:4!c//3!c	6
M	20C			RELA: Tham chiếu đến yêu cầu phong tỏa/giải tỏa hạn ngạch của hệ thống VSDC (nếu có)	:4!c//16x	7
O	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	INPOSDET				10
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên tài khoản phong tỏa	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	11
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản phong tỏa	:4!c//35x	12
M	36B	SETT	Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT, sử dụng cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	:4!c//4!c/15d	13
M	35B			Mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	14
M	98A	SETT	Date	Ngày thanh toán	:4!c//8!n	15
O	70E	SPRO		Ghi chú		16
M	93A		Balance	Lấy giá trị :FROM//AVAL, Phong tỏa :FROM//PLED, Giải tỏa hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các- bon	:4!c//4!c	17
M	93A		Balance	Lấy giá trị :TOBA//PLED, Phong tỏa :TOBA//AVAL, Giải tỏa hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các- bon	:4!c//4!c	18
M	16S	INPOSDET				19

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						

1.8. Chuyển khoản tất toán hạn ngay, tín chỉ các-bon đã ký gửi



(1). TVLK gửi yêu cầu chuyển khoản tất toán hạn ngạch, tín chỉ các-bon đã ký gửi cho VSDC bằng điện MT598.

(2). Hệ thống của VSDC sẽ xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện

- (2.1). Trường hợp giao dịch chuyển khoản được xử lý thành công, VSDC xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bên chuyển bằng điện MT546 - Xác nhận kết quả tất toán tài khoản.
- (2.2). Trường hợp giao dịch chuyển khoản được xử lý thành công, VSDC sẽ gửi điện MT544 - Xác nhận kết quả tất toán tài khoản đối với bên nhận chuyển khoản cho TVLK bên nhận tất toán.
- (2.3). Trường hợp giao dịch bị từ chối, VSDC xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bên chuyển bằng điện MT548 – Thông báo trạng thái từ chối

MT598 - Yêu cầu chuyển khoản tất toán hạn ngạch, tín chỉ các-bon đã ký gửi

[illegible]

Bắt đầu Block: Thông tin chung

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	:4!c/4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	TBAC: Chuyển khoản toàn bộ và tắt toán đóng tài khoản (Transfer Balance and Close)	:4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET				9
M	97A	OWND		Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên nhà đầu tư	:4!c//35x	12
M	95S	ALTE	Alternate ID	Xem hướng dẫn trường 95S trong điện yêu cầu mở/đóng Tài khoản giao dịch	:4!c/[8c]/4!c/2!a/30x	11
M	70E	ADTX		Địa chỉ	:4!c//10*35x	13
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy đăng ký sở hữu	:4!c//8!n	14
O	94G	ADDR		Nơi cấp giấy đăng ký sở hữu	:4!c//2*35x	15
M	16S	REGDET				16
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thông tin bên nhận chuyển khoản						
M	16R	SETPRTY				17
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên nhận	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	18
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản lưu ký bên nhận	:4!c//35x	19
M	16S	SETPRTY				20
Kết thúc Block: Thông tin bên nhận chuyển khoản						

MT546 - Xác nhận yêu cầu chuyển khoản tắt toán thành công

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu của tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK/598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu chuyển khoản tất toán MT 598	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin chuyển khoản						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT	Date	Ngày hạch toán	:4!c//8!n	11
M	35B		Identification of the Financial Instrument	Mã hạn ngạch/ tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin chuyển khoản						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản chuyển						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT/[số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon yêu cầu rút]	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký bên chuyển	:4!c//35x	18
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản chuyển						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản nhận						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598 (chuyển khoản toàn bộ tài khoản)	:4!c//4!c	21
M	16R	SETPRTY				21
M	95P	PSET	Party	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	22

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
O	20C	PROC	Reference		:4!c//16x	23
M	16S	SETPRTY				25
M	16R	SETPRTY				26
M	95P	REAG	Party	BICCODE của TVLK bên nhận	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	27
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản lưu ký bên nhận	:4!c//35x	28
M	16S	SETPRTY				29
M	16S	SETDET				30
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản nhận						

MT548 - Từ chối xác nhận yêu cầu chuyển khoản tất toán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	INST	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
O	13a	LINK	Number identification	Lấy giá trị :LINK//598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu của yêu cầu chuyển khoản MT 598	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16R	STAT				9
M	25D	IPRC	Status	Lấy giá trị :IPRC//REJT	:4!c//4!c	10
M	16R	REAS				11
M	24B	REJT	Reason	Lấy giá trị :REJT/NARR	:4!c//4!c	12
O	70D	REAS		Nội dung từ chối	:4!c//6*35x	13
M	16S	REAS				14
M	16S	STAT				15
M	16S	GENL				16
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán chi tiết						
O	16R	SETTRAN				17
M	35B		Identification of	Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín	[ISIN1!e12!c]	18

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
			the Financial Instrument	chỉ các-bon	[/2!a/32x]	
M	36B	SETT	Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT, sử dụng cho số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon yêu cầu rút.	:4!c//4!c/15d	19
O	19A	SETT	Amount		:4!c//[N]3!a15d	20
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	21
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký bên chuyển	:4!c//35x	22
M	22H	REDE	Indicator	Lấy giá trị :REDE//DELI	:4!c//4!c	23
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị :PAYM//FREE	:4!c//4!c	24
M	22F	SETR	Indicator	Type of transfer get from Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598 (chuyển khoản toàn bộ tài khoản)	:4!c//4!c	25
M	22F	STCO		Lấy giá trị :STCO//DLWM	:4!c//4!c	
M	98A	SETT	Date	Ngày hạch toán	:4!c//8!n	26
O	70E	SPRO	Narrative	Ghi chú	:4!c//10*35x	27
O	16S	SETTRAN				28
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán chi tiết						

MT598 – Thông báo hủy đăng ký tài khoản giao dịch cacbon cho TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.STP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 301	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	DLST	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Đóng tài khoản: ACCT//ACLS	4!c//4!c	6
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của tổ chức	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên cơ sở, tổ chức	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE		Mã số thuế :95S::ALTE//TXID/456789	:4!c//4!c/35x	
O	70E	REGI	Registration Narrative	Thông tin diễn giải bổ sung	4*35x	
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						

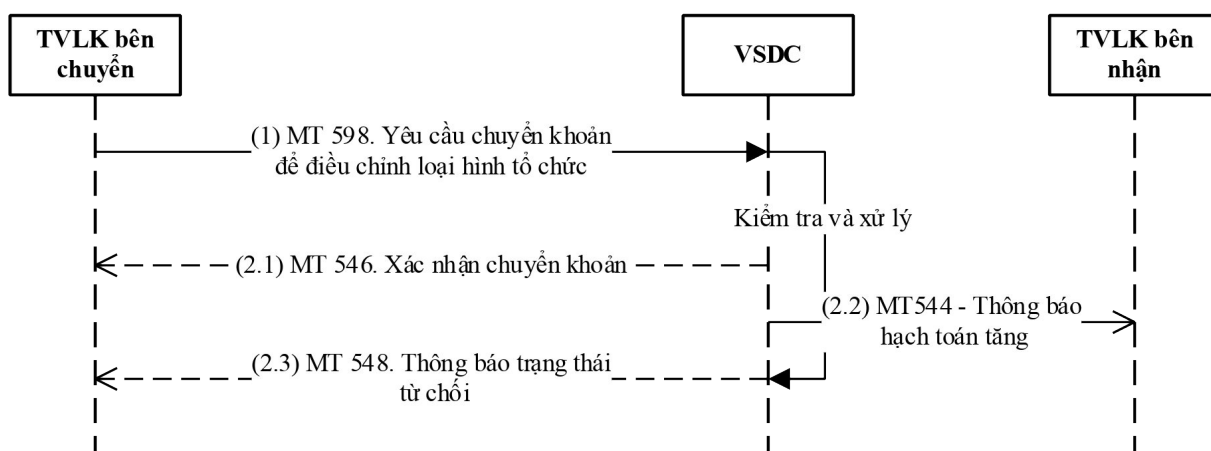
MT544 – Thông báo hạch toán tăng tài khoản đối với bên nhận chuyển khoản

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date/	Ngày tạo	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK//542 hoặc :LINK//598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu của yêu cầu chuyển khoản	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDE T				10
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	11
M	35B			Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	16R	FIA		Bắt đầu block FIA Sử dụng để xác định loại lưu ký (tự do, hạn chế chuyển nhượng...)		12
M	12A	CLAS	Type of Financial Instrument	:CLAS//NORM: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon thông	:4!c//4!c/1!n	14

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				thường :CLAS//PEND: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chờ giao dịch !n: Phân loại hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo qui định của VSDC 1 - CK phổ thông 2 - CK hạn chế chuyển nhượng 3 - CK ưu đãi biểu quyết 4 - CK ưu đãi cổ tức không biểu quyết 5 - CK ưu đãi hoàn lại không biểu quyết 6 - CK ưu đãi khác không biểu quyết		
M	16S	FIA		Kết thúc block FIA		19
O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDE T				14
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT, sử dụng cho hạn ngạch, tín chỉ	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK nhận chuyển khoản	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE		Tài khoản lưu ký của nhà đầu tư nhận chuyển khoản	:4!c//35x	18
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thanh toán chi tiết						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR		Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598 (chuyển khoản toàn bộ tài khoản)	:4!c//4!c	21
Bắt đầu Block: Đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				22
M	95P	PSET	Place of settlement	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	23
M	16S	SETPRTY				24
M	16R	SETPRTY				25

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	95P	DEAG		BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	26
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký chuyển	:4!c//35x	27
M	16S	SETPRTY				28
Kết thúc Block: Đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET		End of block SETDET		29
Kết thúc Block: Thanh toán chi tiết						

1.9. Chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức.



(1). TVLK gửi yêu cầu chuyển khoản đến VSDC bằng điện MT598 - Chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức.

(2). Hệ thống của VSDC sẽ xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bằng điện

- (2.1). Trường hợp giao dịch chuyển khoản được xử lý thành công, VSDC xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bên chuyển bằng điện MT546 - Xác nhận kết quả chuyển khoản cho tài khoản bên chuyển
- (2.2). Trường hợp giao dịch chuyển khoản được xử lý thành công, VSDC sẽ gửi điện MT544 - Xác nhận kết quả chuyển khoản đối với bên nhận chuyển khoản cho TVLK bên nhận
- (2.3). Trường hợp giao dịch bị từ chối, VSDC xử lý và phản hồi kết quả cho TVLK bên chuyển bằng điện MT548 – Thông báo trạng thái từ chối

MT598 - Yêu cầu chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức.

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message	Lấy giá trị 112	3!n	2

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
			Type			
M	77E		Proprietary Message	Lấy giá trị NORMAL	73x	4
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c/4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	TWAC: Chuyển khoản toàn bộ nhưng không đóng tài khoản (Transfer Without Account Closing). (Dùng cho trường hợp Chuyển khoản để điều chỉnh thông tin loại hình tổ chức)	:4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET				9
M	97A	OWND		Số tài khoản lưu ký của tổ chức	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên tổ chức	:4!c//35x	12
M	95S	ALTE	Alternate ID	Xem hướng dẫn trường 95S trong điện yêu cầu mở/đóng Tài khoản giao dịch	:4!c//[8c]/4!c/2!a/30x	11
M	70E	ADTX		Địa chỉ	:4!c//10*35x	13
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy đăng ký sở hữu	:4!c//8!n	14
O	94G	PHON	Phone	Số điện thoại của tổ chức	:4!c//2*35x	
O	94C	NATO	Nationality	Quốc tịch hiện tại 2!a là Mã quốc gia theo chuẩn ISO 3166 (http://www.iso.org/iso/country_codes.htm)	:4!c//2!a	16
O	94G	ADDR		Nơi cấp giấy đăng ký sở hữu	:4!c//2*35x	15
M	16S	REGDET				16
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thông tin bên nhận chuyển khoản						
M	16R	SETPRTY				17
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên nhận	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	18
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản lưu ký bên nhận	:4!c//35x	19

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
O	94C	NATO	Nationality	Quốc tịch mới (Sử dụng mã quốc gia theo ISO, ví dụ US, JP)	:4!c//2!a	
O	70E	SPRO		Ghi chú (Lý do điều chỉnh loại hình tổ chức).	:4!c//35x	
M	16S	SETPRTY				20
Kết thúc Block: Thông tin bên nhận chuyển khoản						

MT546 - Xác nhận yêu cầu chuyển để điều chỉnh loại hình tổ chức thành công

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu của tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK/598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu chuyển khoản điều chỉnh loại hình tổ chức MT598	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin chuyển khoản						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT	Date	Ngày hạch toán	:4!c//8!n	11
M	35B		Identification of the Financial Instrument	Mã hạn ngạch/ tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin chuyển khoản						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản chuyển						
M	16R	FIAC				15

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	36B	SETT	Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT/[số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon]	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký bên chuyển	:4!c//35x	18
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản chuyển						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản nhận						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598	:4!c//4!c	21
M	16R	SETPRTY				21
M	95P	PSET	Party	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	22
O	20C	PROC	Reference		:4!c//16x	23
M	16S	SETPRTY				25
M	16R	SETPRTY				26
M	95P	REAG	Party	BICCODE của TVLK bên nhận	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	27
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản lưu ký bên nhận	:4!c//35x	28
M	16S	SETPRTY				29
M	16S	SETDET				30
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản nhận						

MT548 - Từ chối xác nhận yêu cầu chuyển khoản

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	INST	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
O	13a	LINK	Number identification	Lấy giá trị :LINK//598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu của yêu cầu chuyển khoản MT 598	:4!c//16x	7

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	LINK				8
M	16R	STAT				9
M	25D	IPRC	Status	Lấy giá trị :IPRC//REJT	:4!c//4!c	10
M	16R	REAS				11
M	24B	REJT	Reason	Lấy giá trị :REJT/NARR	:4!c//4!c	12
O	70D	REAS		Nội dung từ chối	:4!c//6*35x	13
M	16S	REAS				14
M	16S	STAT				15
M	16S	GENL				16
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán chi tiết						
O	16R	SETTRAN				17
M	35B		Identification of the Financial Instrument	Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	18
M	36B	SETT	Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT, sử dụng cho số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	:4!c//4!c/15d	19
O	19A	SETT	Amount		:4!c//[N]3!a15d	20
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	21
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký bên chuyển	:4!c//35x	22
M	22H	REDE	Indicator	Lấy giá trị :REDE//DELI	:4!c//4!c	23
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị :PAYM//FREE	:4!c//4!c	24
M	22F	SETR	Indicator	Type of transfer get from Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598	:4!c//4!c	25
M	22F	STCO		Lấy giá trị :STCO//DLWM	:4!c//4!c	
M	98A	SETT	Date	Ngày hạch toán	:4!c//8!n	26
O	70E	SPRO	Narrative	Ghi chú	:4!c//10*35x	27
O	16S	SETTRAN				28
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán chi tiết						

MT598 – Thông báo hủy đăng ký tài khoản giao dịch cacbon cho TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.STP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 301	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	DLST	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Đóng tài khoản: ACCT//ACLS	4!c//4!c	6
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của tổ chức	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên cơ sở, tổ chức	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE		Mã số thuế :95S::ALTE//TXID/456789	:4!c//4!c/35x	
O	70E	REGI	Registration Narrative	Thông tin diễn giải bổ sung	4*35x	
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						

MT544 – Thông báo hạch toán tăng tài khoản đối với bên nhận chuyển khoản

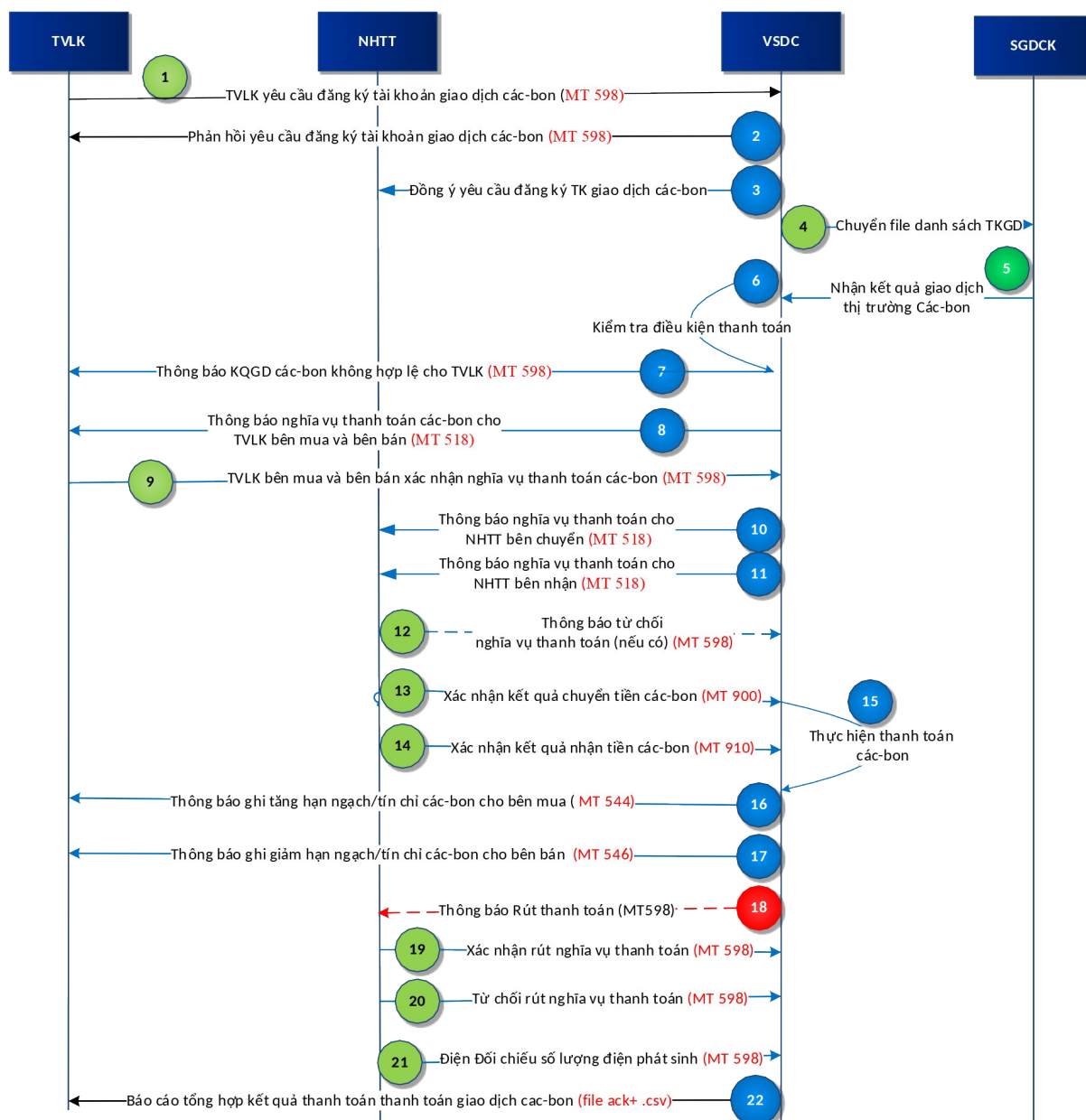
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date/	Ngày tạo	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK//542 hoặc :LINK//598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu của yêu cầu chuyển khoản	:4!c//16x	7

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDE T				10
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	11
M	35B			Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
M	16R	FIA		Bắt đầu block FIA Sử dụng để xác định loại lưu ký (tự do, hạn chế chuyển nhượng...)		12
M	12A	CLAS	Type of Financial Instrument	:CLAS//NORM: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon thông thường :CLAS//PEND: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chờ giao dịch 1!n: Phân loại hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo qui định của VSDC 1 - CK phổ thông 2 - CK hạn chế chuyển nhượng 3 - CK ưu đãi biểu quyết 4 - CK ưu đãi cổ tức không biểu quyết 5 - CK ưu đãi hoàn lại không biểu quyết 6 - CK ưu đãi khác không biểu quyết	:4!c//4!c/1!n	14
M	16S	FIA		Kết thúc block FIA		19
O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDE T				14
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT, sử dụng cho hạn ngạch, tín chỉ	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK nhận chuyển khoản	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE		Tài khoản lưu ký của nhà đầu tư nhận chuyển khoản	:4!c//35x	18

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thanh toán chi tiết						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR		Lấy giá trị từ GENL.22H của điện MT598 (chuyển khoản điều chỉnh loại hình tổ chức)	:4!c//4!c	21
Bắt đầu Block: Đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				22
M	95P	PSET	Place of settlement	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3 !c]	23
M	16S	SETPRTY				24
M	16R	SETPRTY				25
M	95P	DEAG		BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3 c]	26
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản lưu ký chuyển	:4!c//35x	27
M	16S	SETPRTY				28
Kết thúc Block: Đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET		End of block SETDET		29
Kết thúc Block: Thanh toán chi tiết						

2. Nghiệp vụ hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon

Sơ đồ thanh toán giao dịch các-bon từ HNX đẩy về VSDC:



Mô tả luồng xử lý:

- (1) TVLK gửi điện MT598. Yêu cầu đăng ký đăng ký tài khoản lưu ký hạn ngạch/ tín chỉ các-bon.
- (2) Cán bộ VSDC nhận điện, xử lý nghiệp vụ và phản hồi bằng điện MT598. Xác nhận yêu cầu đăng ký/ hủy đăng ký tài khoản lưu ký hạn ngạch/ tín chỉ các-bon
- (3) Nếu VSDC đồng ý đăng ký tài khoản lưu ký hạn ngạch/ tín chỉ các-bon sẽ thực hiện gửi điện đồng ý yêu cầu đăng ký tài khoản lưu ký hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho NHTT.
- (4) Cuối ngày VSDC chuyển danh sách tài khoản giao dịch các-bon sang SGDCK.
- (5) Nhận kết quả giao dịch hạn ngạch/ tín chỉ các-bon tại SGDCK được tự động chuyển realtime sang VSDC để thực hiện quá trình xử lý thanh toán sau giao dịch
- (6) Hệ thống kiểm tra kết quả giao dịch hợp lệ/ không hợp lệ nhận từ SGDCK

- (7) Sau khi kiểm tra giao dịch hạn ngạch/ tín chỉ các-bon không hợp lệ, hệ thống của VSDC sẽ gửi thông báo kết quả giao dịch không hợp lệ đến TVLK bên mua và bên bán bằng điện MT 598 thông báo Giao dịch không hợp lệ cho TVLK
- (8) Sau khi kiểm tra giao dịch hạn ngạch/ tín chỉ các-bon hợp lệ, hệ thống của VSDC sẽ gửi thông báo kết quả giao dịch và nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon đến TVLK bên mua và bên bán bằng điện MT 518.
- (9) TVLK bên mua, bên bán thực hiện xác nhận nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon với VSDC thông qua điện MT 598.
- (10) Sau khi TVLK đã xác nhận nghĩa vụ thanh toán, VSDC gửi thông báo nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon đến NHTT bên mua thông qua điện MT 518.
- (11) VSDC gửi thông báo nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon đến NHTT bên bán thông qua điện MT 518.
- (12) NHTT gửi điện thông báo không chấp thuận nghĩa vụ thanh toán (nếu có) đến VSDC thông qua điện MT598.
- (13) Nếu thông báo nghĩa vụ thanh toán hợp lệ, NHTT bên mua chuyển tiền từ bên mua sang bên NHTT nhận tiền bán, NHTT bên mua gửi xác nhận kết quả thanh toán tiền hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho VSDC thông qua điện MT900.
- (14) NHTT bên bán nhận tiền sẽ gửi xác nhận kết quả thanh toán tiền hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho VSDC thông qua điện MT900.
- (15) VSDC thực hiện kiểm tra giao dịch đáp ứng đủ các điều kiện thanh toán, VSDC thực hiện chuyển giao hạn ngạch/ tín chỉ các-bon bên bán cho bên mua và gửi thông báo
- (16) VSDC gửi thông báo ghi tăng hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho bên mua thông qua điện MT544
- (17) VSDC gửi thông báo ghi giảm hạn ngạch/ tín chỉ các-bon bên bán thông qua điện MT546.
- (18) Trường hợp VSDC loại bỏ thanh toán theo yêu cầu của thành viên hoặc cơ quan quản lý, VSDC gửi thông báo rút nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho NHTT thông qua điện MT 598.
- (19) Trong trường hợp NHTT bên mua và bên bán chưa thanh toán tiền, NHTT bên mua và bên bán gửi thông báo xác nhận rút thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho VSDC thông qua điện MT 598.
- (20) Trong trường hợp NHTT bên mua hoặc bên bán đã xác nhận thanh toán tiền, NHTT gửi thông báo từ chối rút nghĩa vụ thanh toán hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho VSDC thông qua điện MT 598.
- (21) Khi đối chiếu cuối ngày với NHTT, NHTT thông báo tổng hợp số lượng điện nghiệp vụ đã trao đổi cho VSDC thông qua điện MT 598.
- (22) Đối chiếu cuối ngày với TVLK, VSDC gửi báo cáo tổng hợp kết quả thanh toán các-bon đến TVLK thông qua điện ack và file .csv kết quả thanh toán các-bon.

2.1. Chi tiết các bước thực hiện trong sơ đồ luồng thanh toán giao dịch các-bon

(1) MT598 – Yêu cầu đăng ký tài khoản giao dịch các-bon

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSD.STP kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 301	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Loại tài khoản NORMAL: Tài khoản lưu ký thông thường	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
M	22H	ACCT	Account Process Instruction	Chức năng: - Mở tài khoản: ACCT//AOPN - Đóng tài khoản: ACCT//ACLS	4!c//4!c	6
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16S	GENL				8
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Thông tin chi tiết						
M	16R	REGDET	Registration Details	Mở khối Thông tin đăng ký		9
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của tổ chức	:4!c//35x	10
M	95Q	INVE		Tên cơ sở, tổ chức	:4!c//4*35x	11
M	95S	ALTE	Alternate ID	Định danh thay thế (Mã số giấy tờ, hoặc số ĐKKD) [8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!a = Loại giấy tờ IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu	4!c//8c/4!c/2!a/30x	12

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				CORP: Giấy phép kinh doanh (Mã số doanh nghiệp) OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a = Quốc gia (ISO country code, ví dụ VN, US, GB) 35x = Số định danh chi tiết (ví dụ số đăng ký kinh doanh). Ví dụ: :95S::ALTE//VISD/CORP /VN/[Mã số giấy tờ định danh]		
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy tờ (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
M	94G	ISSU		Nơi cấp giấy tờ	:4!c//2*35x	14
O	94G	EMAI		Địa chỉ email	:4!c//2*35x	15
				Ký tự @ thay bằng (at)		
O	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	16
O	94G	ADDR		Địa chỉ	:4!c//5*35x	17
M	70E	ADTX	Additional Text	Account numbers: <i>Dòng 1: ADTX//: Số tài khoản giao dịch.</i> Ví dụ: ADTX//001C123456 <i>Dòng 2: TYPE// : Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau:</i> TYPE// : Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau: - Cá nhân trong nước = TYPE//DOMIND - Cá nhân nước ngoài = TYPE//FORIND - Tổ chức trong nước = TYPE//DOMCORP - Tổ chức nước ngoài =	:4!c//4*35x	18

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi PACK: Đồng ý REJT: Từ chối	:4!c//4a	13
O	70D	REAS			:4!c//6*35x	14
O	70E	ADTX		Account numbers: Số tài khoản giao dịch – bắt buộc phải có. Ví dụ: • :ADTX//001C123456 TYPE : Loại hình tài khoản lấy một trong các giá trị sau: • Cá nhân trong nước = TYPE//DOMIND • Cá nhân nước ngoài = TYPE//FORIND • Tổ chức trong nước = TYPE//DOMCORP • Tổ chức nước ngoài = TYPE//FORCORP BICCODE: Mã TVLK	:4!c//3*35x	15
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

(7) MT598 – Thông báo KQGD không hợp lệ

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của VSDC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 000	3!n	2
O	77E	PROC	Processing Info	Lấy giá trị:ERRTRADE	6*35x	3
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị CANC: Kết quả giao dịch không hợp lệ	4!c	3
M	22F	TRTR	Indicator	Lấy giá trị là :TRTR//TRAD	:4!c//4!c	4
M	16R	LINK				11
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK/ Mã giao dịch VSDC	:4!c//16x	12
O	70D	REAS	Reason Narrative	Nguyên nhân KQGD không hợp lệ	:4!c//6*35x	33

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	LINK				13
M	16S	GENL				14
Kết thúc Block: Thông tin chung						

(8) MT 518 – Thông báo KQGD và nghĩa vụ thanh toán cho bên Mua

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSD	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM: Thông báo KQGD mới	4!c	3
M	22F	TRTP	Indicator	Lấy giá trị là : TRTP //TRAD	:4!c//4!c	4
M	16R	LINK				5
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu tham chiếu của MT518 cần hủy nếu 23G=CANC	:4!c//16x	6
M	16S	LINK				7
M	16R	LINK				8
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK / Mã giao dịch VSD (Số hiệu này dùng làm key để map với thông báo thanh toán)	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin xác nhận						
M	16R	CONFDET				12
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	13
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	14
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp 4!c là ACTU: Loại giá actual :90B::DEAL//ACTU/VND000 1000000	4!c//4!c/3!a/15d	15
O	19A	SETT	Settlement	Giá trị thanh toán	:4!c//[N]3!a15d	16

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
			Amount	:19A::SETT//VND0100000000		
M	22H	BUSE	Indicator	BUYI		17
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị APMT		18
M	16R	CONFPTY				19
M	95R	AFFM		Lấy giá trị VSDSVN03	:4!c//34x	20
M	16S	CONFPTY				21
M	16R	CONFPTY				22
M	95R	BUYR		BICCODE của TVLK bên mua	:4!c//34x	23
M	16S	CONFPTY				24
M	36B	SETT	Settlement Quantity	Khối lượng thanh toán SETT //UNIT/10.00	:4!c//4!c/15d	25
M	35B			Mã hạn ngạch, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	26
O	70E	TPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	27
M	16S	CONFDET				28
Kết thúc Block: Thông tin xác nhận						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				29
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	30
Bắt đầu Block: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				31
M	95P	REAG	Receiving Agent	BICCODE của TVLK bên mua		32
M	20C	PROC	Reference	Số hiệu lệnh bên mua		33
M	70D	REGI	Narrative	Số tài khoản NĐT bên mua	6*35x	34
M	16S	SETPRTY				35
Kết thúcBlock: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET				36

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

(8) MT 518 – Thông báo KQGD và nghĩa vụ thanh toán cho bên Bán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				36
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSD	:4!c//16x	37
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM: Thông báo KQGD mới	4!c	38
M	22F	TRTP	Indicator	Lấy giá trị là : TRTP //TRAD	:4!c//4!c	39
M	16R	LINK				40
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu tham chiếu của MT518 cần hủy nếu 23G=CANC	:4!c//16x	41
M	16S	LINK				42
M	16R	LINK				43
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK / Mã giao dịch VSD (Số hiệu này dùng làm key để map với thông báo thanh toán)	:4!c//16x	44
M	16S	LINK				45
M	16S	GENL				46
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin xác nhận						
M	16R	CONFDET				47
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	48
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	49
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp 4!c là ACTU: Loại giá actual :90B::DEAL//ACTU/VND0001000000	4!c//4!c/3!a/15d	50
O	19A	SETT	Settlement Amount	Giá trị thanh toán :19A::SETT//VND0100000000	:4!c//[N]3!a15d	51
M	22H	BUSE	Indicator	SELL		52

(9) MT598 – TVLK Chấp thuận/Không chấp thuận thông báo nghĩa vụ thanh toán giao dịch Các-bon

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content		No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1	2
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 305	3!n	3	4
M	77E	PROC	Processing Narrative	Lấy giá trị TRADE	20*78x	5	6
M	16R	GENL				7	8
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	:4!c//4!c	9	10
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c//8!n	11	12
M	16R	LINK				13	14
M	20C	PREV	Report Reference	Số hiệu điện MT518 thông báo KQGD Các-bon đã nhận	:4!c//35x	15	16
M	16S	LINK				17	18
M	16R	STAT				19	20
M	20C	RELA	Report reference	Số hiệu kết quả khớp lệnh tại SGDCK/ Mã giao dịch VSDC cần hủy	:4!c//16x	21	22
M	25D	STAT	Confirmation status	Giá trị của 16x là: CONF: Xác nhận REJT: Từ chối	:4!c//16x	23	24
O	70D	REAS	Reason Narrative	Nguyên nhân từ chối	:4!c//6*35x	25	26
M	16S	STAT				27	28
M	16S	GENL				29	30

(15) MT544 – Thông báo ghi tăng Các-bon cho bên mua

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date/	Ngày tạo	:4!c//8!n	4

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK//518	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Số hiệu tham chiếu MT518 thông báo KQGD Các-bon	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	11
M	35B			Các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Settled Quantity	Khối lượng Giá trị của qualifier :SETT//UNIT	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên mua	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE		Tài khoản NĐT bên mua	:4!c//35x	18
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thanh toán chi tiết						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR		Lấy giá trị từ :SETR//TRAD	:4!c//4!c	21
M	22F	STCO	Settlement Transaction Condition	Lấy giá trị :STCO// NPAR Giao hạn ngày, tín chỉ các-bon	:4!c//4!c	22
Bắt đầu Block: Đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				23

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	95P	PSET	Place of settlement	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	24
M	16S	SETPRTY				25
M	16R	SETPRTY				26
M	95P	DEAG		BICCODE của TVLK bên bán	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	27
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản NĐT bán	:4!c//35x	28
M	16S	SETPRTY				29
Kết thúc Block: Đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET		End of block SETDET		30
Kết thúc Block: Thanh toán chi tiết						

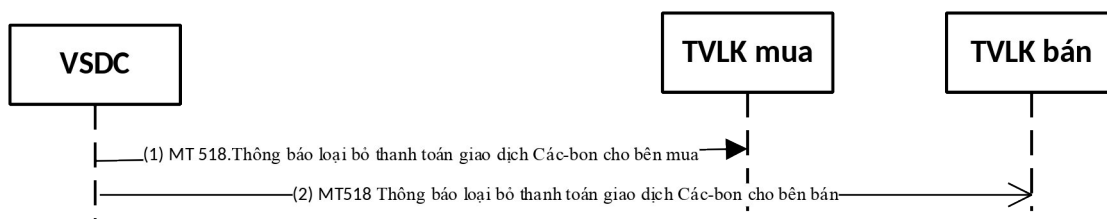
(16): MT546 – Thông báo ghi giảm số hạn ngạch, tín chỉ Các-bon bên bán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu của tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK/518	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Tham chiếu đến số hiệu thông báo KQGD	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin chuyển khoản						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT	Date	Ngày hạch toán	:4!c//8!n	11
M	35B		Identification of the Financial Instrument	Mã sản phẩm hạn ngạch, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12

O	70E	SPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin chuyển khoản						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản chuyển						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Settled Quantity	Khối lượng hạn ngạch, tín chỉ các-bon Giá trị của qualifier :SETT//UNIT	:4!c//4!c/15d	16
M	95P	ACOW	Party	BICCODE của TVLK bên chuyển	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	17
M	97A	SAFE	Account	Tài khoản NĐT bên chuyển	:4!c//35x	18
M	16S	FIAC				19
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản chuyển						
Bắt đầu Block: Thông tin tài khoản nhận						
M	16R	SETDET				20
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị :SETR/TRAD	:4!c//4!c	21
M	22F	STCO	Indicator	Lấy giá trị :STCO//NPAR (thanh toán toàn bộ)	:4!c//4!c	22
M	16R	SETPRTY				23
M	95P	PSET	Party	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	24
O	20C	PROC	Reference		:4!c//16x	25
M	16S	SETPRTY				26
M	16R	SETPRTY				27
M	95P	REAG	Party	BICCODE của TVLK bên nhận	:4!c//4!a2!a2!c[3c]	28
M	97A	SAFE	Account	Số tài khoản NĐT bên nhận	:4!c//35x	29
M	16S	SETPRTY				30
M	16S	SETDET				31
Kết thúc Block: Thông tin tài khoản nhận						

2.2. Loại bỏ thanh toán giao dịch Các-bon

Sau khi VSDC thực hiện loại bỏ thanh toán giao dịch Các-bon, VSDC sẽ gửi điện thông báo loại bỏ thanh toán giao dịch cho thành viên lưu ký (TVLK) và TVLK đối ứng (nếu có) qua điện MT 518



MT518 – Thông báo loại bỏ thanh toán giao dịch Các-bon cho bên mua

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				71
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	72
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị CANC: Hủy thông báo KQGD Các-bon	4!c	73
M	22F	TRTR	Indicator	Lấy giá trị là :TRTR//TRAD	:4!c//4!c	74
M	16R	LINK				75
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu điện tham chiếu của MT518 đã hủy	:4!c//35x	76
M	16S	LINK				77
M	16R	LINK				78
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK.	:4!c//35x	79
M	16S	LINK				80
M	16S	GENL				81
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin xác nhận						
M	16R	CONFDET				82
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	83
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	84
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp	:4!c//3!a15d	85

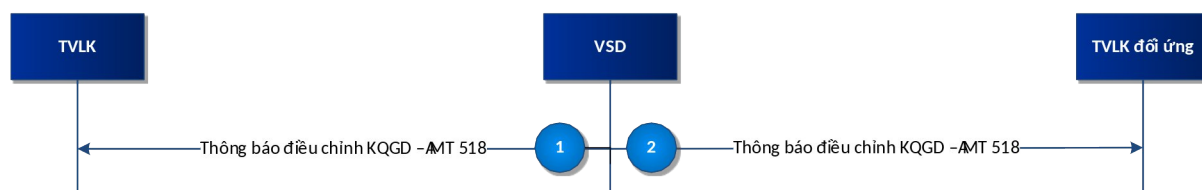
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
O	19A	SETT	Amount	Giá trị thanh toán	:4!c//[N]3!a15d	86
M	22H	BUSE	Indicator	BUYI		87
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị APMT		88
M	16R	CONFPTY				89
M	95R	AFFM		Lấy giá trị VSDSVN03	:4!c//34x	90
M	16S	CONFPTY				91
M	16R	CONFPTY				92
M	95R	BUYR		BICCODE của TVLK bên mua	:4!c//34x	93
M	16S	CONFPTY				94
M	36B	CONF		Khối lượng hạn ngạch/ tín chỉ Các-bon CONF//UNIT	:4!c//4!c/15d	95
M	35B			Mã sản phẩm hạn ngạch/ tín chỉ Các-bon	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	96
O	70E	TPRO		Ghi chú cho trường hợp loại bỏ: Nguyên nhân loại bỏ (thống nhất code các trường hợp loại bỏ)	:4!c//10*35x	97
M	16S	CONFDET				98
Kết thúc Block: Thông tin xác nhận						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				99
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	100
Bắt đầu Block: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				101
M	95P	REAG	Party	BICCODE bên mua		102
M	20C	PROC	Reference	Số hiệu lệnh bên mua		103
M	70D	REGI	Narrative	Số tài khoản NĐT bên mua	6*35x	104
M	16S	SETPRTY				105

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Kết thúcBlock: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET				36
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

MT518 – Thông báo loại bỏ thanh toán giao dịch Các-bon cho bên bán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị CANC: Hủy thông báo KQGD Các-bon	4!c[4!c]	3
M	22F	TRTR	Indicator	Lấy giá trị là :TRTR//TRAD	:4!c//4!c	4
M	16R	LINK				5
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu điện tham chiếu của MT518 đã hủy	:4!c//16x	6
M	16S	LINK				7
M	16R	LINK				8
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK.	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin xác nhận						
M	16R	CONFDET				12
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	13
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	14
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp	:4!c//3!a15d	15
O	19A	SETT	Amount	Giá trị thanh toán	:4!c//[N]3!a15d	16
M	22H	BUSE	Trade Detail Indicator	SELL for seller		17

2.3. Xử lý lỗi sau giao dịch



Sau khi nghiệp vụ điều chỉnh, việc xử lý lỗi được hoàn tất, VSDC sẽ gửi thông báo điều chỉnh KQGD Các-bon cho TVLK bằng điện MT 518 điều chỉnh thông báo KQGD Các-bon.

Trường hợp giao dịch liên quan đến TVLK đối ứng, VSDC gửi thông báo điều chỉnh KQGD cho TVLK qua điện MT 518

MT518 – Điều chỉnh thông báo KQGD Các-bon cho bên mua

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM: Thông báo KQGD Các-bon mới	4!c	3
M	22F	TRTR	Indicator	Lấy giá trị là :TRTR//TRAD	:4!c//4!c	4
M	16R	LINK				5
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu điện tham chiếu của MT518 đã sửa	:4!c//16x	6
M	16S	LINK				7
M	16R	LINK				8
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK. (Số hiệu này dùng làm key để map với thông báo thanh toán Các-bon)	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
M	16R	CONFDET				12
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	13

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	14
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp	:4!c//3!a15d	15
O	19A	SETT	Amount	Giá trị thanh toán	:4!c//[N]3!a15d	16
M	22H	BUSE	Indicator	BUYI		17
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị APMT		18
M	16R	CONFPTY				19
M	95R	AFFM		Lấy giá trị VSDSVN03	:4!c//34x	20
M	16S	CONFPTY				21
M	16R	CONFPTY				22
M	95R	BUYR		BICCODE của TVLK bên mua	:4!c//34x	23
M	16S	CONFPTY				24
M	36B	CONF		Khối lượng CONF//UNIT	:4!c//4!c/15d	25
M	35B			Mã Các-bon	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	26
O	70E	TPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	27
M	16S	CONFDET				28
M	16R	SETDET				29
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	30
M	16R	SETPRTY				31
M	95P	REAG	Party	BICCODE bên mua		32
M	20C	PROC	Reference	Số hiệu lệnh bên mua		33
M	70D	REGI	Narrative	Số tài khoản NĐT bên mua	6*35x	34
M	16S	SETPRTY				35
Kết thúcBlock: Thông tin đối tác thanh toán						

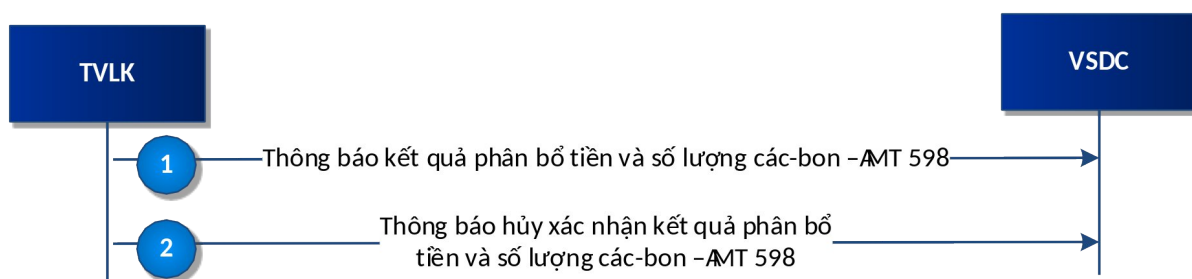
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16S	SETDET				36
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

MT518 – Điều chỉnh thông báo KQGD Các-bon cho bên bán

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				36
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	37
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị NEWM : Thông báo KQGD Các-bon mới	4!c[4!c]	38
M	22F	TRTR	Indicator	Lấy giá trị là :TRTR//TRAD	:4!c//4!c	39
M	16R	LINK				40
M	20C	PREV	Reference	Số hiệu điện tham chiếu của MT518 đã sửa	:4!c//16x	41
M	16S	LINK				42
M	16R	LINK				43
M	20C	TRRF	Reference	Tham chiếu khớp lệnh tại SGDCK. (Số hiệu này dùng làm key để map với thông báo thanh toán Các-bon)	:4!c//16x	44
M	16S	LINK				45
M	16S	GENL				46
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin xác nhận						
M	16R	CONFDET				47
M	98C	TRAD		Thời điểm khớp lệnh	:4!c//8!n6!n	48
M	98A	SETT		Ngày hiệu lực	:4!c//8!n	49
M	90B	DEAL	Price	Giá khớp	:4!c//3!a15d	50
O	19A	SETT	Amount	Giá trị thanh toán	:4!c//[N]3!a15d	51
M	22H	BUSE	Indicator	SELL for seller		52
M	22H	PAYM	Indicator	Lấy giá trị APMT		53

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	16R	CONFPTY				54
M	95R	AFFM		Lấy giá trị VSDSVN03	:4!c//34x	55
M	16S	CONFPTY				56
M	16R	CONFPTY				57
M	95R	SELL		BICCODE của TVLK bên bán	:4!c//34x	58
M	16S	CONFPTY				59
M	36B	CONF		Khối lượng CONF//UNIT	:4!c//4!c/15d	60
M	35B			Mã Các-bon	[ISIN1!e12!c] [/2!a/32x]	61
O	70E	TPRO		Ghi chú	:4!c//10*35x	62
M	16S	CONFDET				63
Kết thúc Block: Thông tin xác nhận						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				64
M	22F	SETR	Indicator	Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	65
Bắt đầu Block: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				66
M	95P	DEAG	Party	BICCODE bên bán		67
M	20C	PROC	Reference	Số hiệu lệnh bên bán		68
M	70D	REGI	Narrative	Số tài khoản NĐT bên bán	6*35x	69
M	16S	SETPRTY				70
Kết thúcBlock: Thông tin đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET				36
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

2.4. Thông báo phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ cho nhà đầu tư



(1). TVLK gửi đến VSDC thông báo kết quả phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho nhà đầu tư bằng điện MT 598

(2). Trường hợp TVLK có sai sót trong thông tin xác nhận phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho NĐT chưa đúng có thể hủy xác nhận bằng điện MT 598 gửi đến VSDC.

MT598 – TVLK thông báo kết quả phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho nhà đầu tư

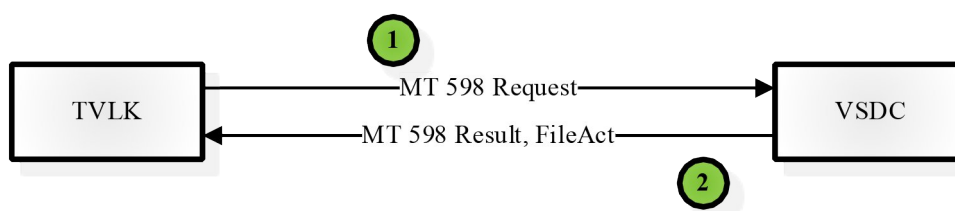
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Tham chiếu số hiệu yêu cầu gửi từ TVLK	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị : 308	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Lấy giá trị CASH	4!c/60x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
M	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	6
M	70E	SPRO		Dòng 1: Ngày giao dịch Dòng 2: Ngày thanh toán Dòng 3: Tổng số lượng TK của NĐT Dòng 4: Tổng số lượng Các-bon thanh toán Dòng 5: Tổng số tiền thanh toán Dòng 6: Ghi chú (nếu có).	:4!c//10*35x	7
M	16S	GENL				10

MT598 – Hủy thông báo kết quả phân bổ tiền, số lượng hạn ngạch/ tín chỉ các-bon cho nhà đầu tư

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu điện tham chiếu của TVLK	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 309	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là CASH	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Giá trị là NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	7
M	16R	LINK				8
M	20C	RELA		Tham chiếu đến số hiệu yêu cầu ở trường 20 ở điện MT598 thông báo xác nhận phân bổ tiền cho NĐT	:4!c//16x	9
M	16S	LINK				10
M	16S	GENL				11
Kết thúc khối: Thông tin chung						
Bắt đầu khối: Trạng thái						
M	16R	STAT				12
M	25D	IPRC		Giá trị phản hồi: REJT : Từ chối xác nhận	:4!c//4a	13
O	70D	REAS		Nguyên nhân từ chối	:4!c//6*35x	14
M	16S	STAT				16
Kết thúc khối: Trạng thái						

3. Báo cáo nghiệp vụ

3.1. Tra xuất báo cáo nghiệp vụ



(1). TVLK gửi yêu cầu lấy báo cáo cho VSDC bằng điện MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo nghiệp vụ.

(2). Hệ thống của VSDC sẽ gửi kết quả lấy báo cáo cho TVLK qua phương thức FileAct – Thông báo kết quả yêu cầu tra xuất báo cáo nghiệp vụ.

MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo nghiệp vụ

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 003	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Chi tiết tham số báo cáo (Các tham số báo cáo được tổ chức như sau Tên tham số #1: giá trị Tên tham số #2: giá trị ... Tên tham số #n: giá trị)	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c/8c/30x	6
M	13B	STAT	Report reference	Mã báo cáo	:4!c//30x	7
M	16S	GENL				8

MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo DC017

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 319	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Chi tiết tham số báo cáo (Các tham số báo cáo được tổ chức như sau BRID:0009 TXDATE:20230526	20*78x	3

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c/8c/30x	6
M	13B	STAT	Report reference	DC017	:4!c//30x	7
M	16S	GENL				8

MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo DC018

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 320	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Chi tiết tham số báo cáo (Các tham số báo cáo được tổ chức như sau BRID:0009 TXDATE:20230526 SICODE: VN2025212	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c/8c/30x	6
M	13B	STAT	Report reference	DC018	:4!c//30x	7
M	16S	GENL				8

MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo QS001

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 321	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Chi tiết tham số báo cáo (Các tham số báo cáo được tổ	20*78x	3

				chức như sau BRID:0009 TXDATE:20230526		
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c/8c/30x	6
M	13B	STAT	Report reference	QS001	:4!c//30x	7
M	16S	GENL				8

MT598 - Yêu cầu tra xuất báo cáo QS008

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content/Options	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu giao dịch: Đây là số hiệu tham chiếu của bên gửi (TVLK). Hệ thống VSDC.Gateway kiểm soát tính loại điện và số hiệu tham chiếu phải là duy nhất.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 322	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Chi tiết tham số báo cáo (Các tham số báo cáo được tổ chức như sau BRID:0009 TXDATE:20230526	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo	:4!c/8c/30x	6
M	13B	STAT	Report reference	QS008	:4!c//30x	7
M	16S	GENL				8

FileAct – Thông báo kết quả yêu cầu tra xuất báo cáo nghiệp vụ.

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
SwiftTime	DateTime	<!SWIFTTIME> Thời điểm xử lý tại Gateway ISO 8601 datetime format <YYYY-MM-DD>T<HH:MM> Ví dụ: 2007-04-05T14:30
NonRep	Boolean	Mặc định là FALSE

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
		string matches "FALSE" "TRUE"
DeliveryTime	DateTime	<!DELIVERTIME> Thời điểm truyền dữ liệu ISO 8601 datetime format
MsgId	String	<!STPREFSEQID> Số sequence do Gateway tạo ra string length <= 40
Creationtime	DateTime	<\$FILECREATETIME> Thời điểm tạo tệp tin dữ liệu (thuộc tính của file dữ liệu) ISO 8601 datetime format
PDIndication	Boolean	Mặc định là FALSE string matches "FALSE" "TRUE"
Requestor	UserDN	Thông tin bên gửi (BICCODE của VSDC) o=<\$VSDCBICCODE>, o=swift string length <= 100
Responder	UserDN	Thông tin bên nhận (BICCODE của TVLK) o=<\$MEMBERBICCODE>, o=swift string length <= 100
Service	String	Mặc định là: swift.corp.fast string length <= 30
RequestType	String	Mặc định là camt.xxx.fisp.rep ² string length <= 30
Priority	String	Mặc định là Normal string matches "Normal" "Urgent"
RequestRef	String	<\$REFREQID> Là số hiệu yêu cầu của TVLK (trường hợp có yêu cầu tạo báo cáo từ TVLK). string length <= 30
TransferRef	String	<\$EVENTCODE> Mã sự kiện (có thể là sự kiện yêu cầu từ TVLK) tạo ra báo cáo string length <= 30
TransferDescription	String	<\$EVENTNAME> string matches any* length <= 256 octet

² Financial institution specific

Tên	Loại dữ liệu	Ghi chú - Độ dài hoặc giá trị cho phép
TransferInfo	String	<\$MEMBERBICCODE>.<\$RPTCODE>.<\$SYSDATE>.<\$STPR EFSEQID> string matches US ASCII* length <= 256
PossibleDuplicate	Boolean	Mặc định là TRUE string matches "FALSE" "TRUE"
OrigTransferRef	String	Số reference của BackOffice gửi ra (mặc định là corerefid) string length <= 30
AckIndicator	Boolean	Mặc định là FALSE string matches "FALSE" "TRUE"
LogicalName		Tên tệp tin dữ liệu Sw filename
FileDescription	String	Mô tả thêm (có thể không dùng) string matches any* length <= 256 octet
FileInfo	String	Mặc định: SwCompression=None string matches US ASCII* length <= 256
Size		<\$FILESIZE> Kích thước tệp tin dữ liệu integer <= 0
SNLId	String	string length <= 30
SNLEP	String	string length <= 15
AckResponder	UserDN	<Không dùng> string length <= 100
AckRequestType	String	<Không dùng> string length <= 30
DigestAlgorithm	String	<Không dùng> string matches "SHA-1" "SHA-256"
DigestValue	String	<Không dùng> string length <= 50

Danh sách tham số vào báo cáo được phép tra xuất từ đầu TVLK

Báo cáo	Tên tham số	Code	Dạng Dữ liệu	Ví dụ
DC017 - Báo cáo số dư tài khoản lưu ký các-bon	Tại ngày	BUSDATE	Date	15/04/2026
	TVLK	MICODE	Text	021

Báo cáo	Tên tham số	Code	Dạng Dữ liệu	Ví dụ
DC018 - Báo cáo số dư lưu ký hạn ngạch, tín chỉ các-bon	Tại ngày	BUSDATE	Date	15/04/2026
	TVLK	MICODE	Text	021
QS001 – Thông báo tổng hợp KQGD thị trường các-bon				
QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon				

Danh mục các báo cáo dạng CSV (chuyển về TVLK)

Báo cáo	STT	Tên trường	Dạng dữ liệu	Ví dụ
DC017 - Báo cáo số dư tài khoản lưu ký các-bon	1	Mã hạn ngạch, tín chỉ các-bon	Text	VN2026
	2	Loại tài khoản: – Tự doanh – Môi giới trong nước – Môi giới nước ngoài	Text	Môi giới trong nước
	3	Số lượng giao dịch	Number	100
	4	Số lượng chờ thanh toán	Number	0
	5	Số lượng tạm giữ	Number	200
	6	Tổng cộng	Number	300
DC018 - Báo cáo số dư lưu ký hạn ngạch, tín chỉ các-bon	1	Mã hạn ngạch, tín chỉ các-bon	Text	VN2026
	2	Tên tổ chức	Text	Xi Măng Bim Sơn
	3	Số ĐKSH	Text	1234567890
	4	Ngày cấp	Date	02/10/2000
	5	Loại hình nhà đầu tư: - Cá nhân trong nước - Cá nhân nước ngoài - Pháp nhân trong nước - Pháp nhân nước ngoài	Text	Pháp nhân trong nước
	6	Số tài khoản	Text	001C123456
	7	Loại tài khoản: – Lưu ký giao dịch – Tạm giữ – Chờ thanh toán	Text	Lưu ký giao dịch
	8	Số lượng	Number	100
QS001 – Thông báo tổng hợp KQGD thị trường các-bon	1	Số hiệu lệnh	Text	VN2027-2604150000004
	2	Số xác nhận lệnh	Text	VN2027-2604150000006
	3	Mã sản phẩm	Text	VN2027
	4	Loại sản phẩm	Text	Hạn ngạch
	5	Số tài khoản	Text	010C123456
	6	Mã TV/TC đặt lệnh	Text	010
	7	Mã NHTT	Text	996
	8	Giá (VNĐ)	Number	100000
	9	Số lượng mua	Number	10000
	10	Giá trị mua (VNĐ)	Number	1000000000
	11	Số lượng bán	Number	0

Báo cáo	STT	Tên trường	Dạng dữ liệu	Ví dụ
	12	Giá trị bán (VNĐ)	Number	0
	13	TV đối ứng	Text	004
	14	NHTT đối ứng	Text	995
	15	Trạng thái	Text	Đã thanh toán/ Loại bỏ thanh toán
QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon	1	Mã TVLK	Text	010
	2	Số hiệu TKGD	Text	010C123456
	3	Họ và tên	Text	Xi măng Bim Sơn
	4	Mã số thuế	Text	1234567890
	5	Số ĐKSH	Text	1234567890
	6	Ngày cấp	Date	12/02/2020
	7	Loại hình nhà đầu tư: - Cá nhân trong nước - Cá nhân nước ngoài - Pháp nhân trong nước - Pháp nhân nước ngoài	Text	Pháp nhân trong nước
	8	Loại tài khoản: - Hạn ngạch - Tín chỉ	Text	Hạn ngạch
	9	Ngày đăng ký	Date	12/04/2026
	10	Ngày hủy đăng ký	Date	
	11	Trạng thái: - Đang hoạt động - Đã hủy	Text	Đang hoạt động

3.2. Báo cáo đối chiếu với TVLK



Cuối ngày, hệ thống của VSDC gửi các báo cáo đối chiếu trong ngày đến TVLK, TCMTKTT bằng phương thức FileAct. Các báo cáo gửi cho TVLK như sau:

- QS004 - Báo cáo tổng hợp KQGD hạn ngạch tín chỉ các-bon
- QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon

FileAct : Các TVLK sẽ nhận được file .par gửi kèm luôn cùng tệp tin dữ liệu fileAct (dạng csv). Cấu trúc file .par này theo đặc tả file .par gửi đến thư mục reception.

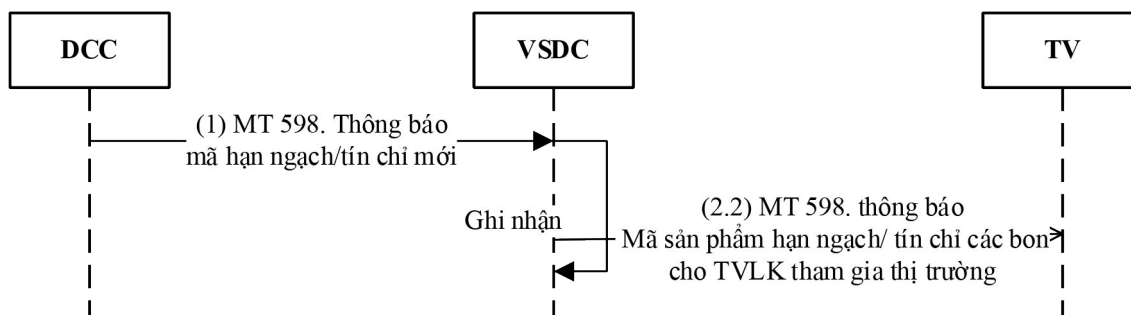
Mô tả định dạng file csv của các Báo cáo giao dịch Các-bon:

Báo cáo	STT	Tên trường	Dạng dữ liệu	Ví dụ
QS004 - Báo cáo tổng hợp KQGD hạn ngạch tín chỉ	1	Số định danh	Text	0123456789
	2	Ngày giao dịch	Date	15/04/2026
	3	Ngày thanh toán	Date	15/04/2026

Báo cáo	STT	Tên trường	Dạng dữ liệu	Ví dụ
các-bon	4	Số xác nhận lệnh	Text	VN2026-2604150000001
	5	Trạng thái: - Đã thanh toán - Hủy thanh toán	Text	
	6	TKGD mua	Text	010C123456
	7	TKGD bán	Text	021C123456
	8	Giá trị thanh toán	Number	100000000
	9	Số lượng	Number	150000
	10	TVLK mua	Text	010
	11	NHTT mua	Text	999
	12	TVLK bán	Text	021
	13	NHTT bán	Text	999
	14	Mã sản phẩm	Text	VN2026
	15	Loại sản phẩm: - Hạn ngạch - Tín chỉ	Text	Hạn ngạch
QS008 - Báo cáo tổng hợp danh sách tài khoản giao dịch hạn ngạch, tín chỉ các-bon	1	Mã TVLK	Text	010
	2	Số hiệu TKGD	Text	010C123456
	3	Họ và tên	Text	Xi măng Bim Son
	4	Mã số thuế	Text	1234567890
	5	Số ĐKSH	Text	1234567890
	6	Ngày cấp	Date	12/02/2020
	7	Loại hình nhà đầu tư: - Cá nhân trong nước - Cá nhân nước ngoài - Pháp nhân trong nước - Pháp nhân nước ngoài	Text	Pháp nhân trong nước
	8	Loại tài khoản: - Hạn ngạch - Tín chỉ	Text	Hạn ngạch
	9	Ngày đăng ký	Date	12/04/2026
	10	Ngày hủy đăng ký	Date	
	11	Trạng thái: - Đang hoạt động - Đã hủy	Text	Đang hoạt động

4. Các điện nghiệp vụ khác

4.1. Thông báo mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đăng ký mới



(1). Hệ thống của DCC gửi thông báo mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đăng ký mới đến VSDC bằng điện MT598

(2) Ngay sau khi có giao dịch đăng ký mới hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên hệ thống VSDC, VSDC sẽ gửi thông báo mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đăng ký mới cho danh sách các Thành Viên có tham gia thị trường các-bon.

MT598 – Thông báo mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính đăng ký mới gửi VSDC

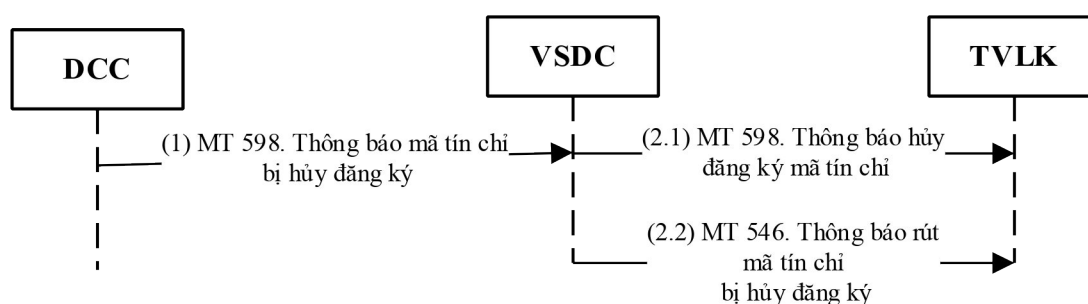
Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của DCC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 007	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là ISIN	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP		Ngày tạo	:4!c//8!n	6
M	35B			Mã Hạn ngạch phát thải khí nhà kính	[ISIN1!e12!c] [2!a//35x]	7
O	70E	FIAN	Financial Instrument Attribute Narrative	Tên đầy đủ sản phẩm Hạn ngạch phát thải khí nhà kính.	10*35x	10
M	70E	SPRO	Special Processing	Dòng 1: ALLOW (Loại sản phẩm hạn ngạch) Dòng 2: Kỳ tuân thủ	:4!c//10*35x	

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				Dòng 3: Ngày giao dịch đầu tiên YYYYMMDD Dòng 4: Ngày giao dịch cuối cùng (ngày đáo hạn) YYYYMMDD		
M	16S	GENL				12

MT598 – Thông báo mã tín chỉ các-bon đăng ký mới gửi VSDC

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của DCC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 008	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Giá trị là ISIN	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
O	98A	PREP		Ngày tạo	:4!c//8!n	6
M	35B			Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a//35x]	7
O	70E	FIAN	Financial Instrument Attribute Narrative	Tên đầy đủ sản phẩm tín chỉ các-bon	10*35x	10
M	70E	SPRO	Special Processing	Dòng 1: CRDT (Loại sản phẩm là tín chỉ) Dòng 2: Ngày cấp tín chỉ Dòng 3: Ngày giao dịch đầu tiên YYYYMMDD Dòng 4: Tổ chức cấp tín chỉ các-bon	:4!c//10*35x	
M	16S	GENL				12

4.2. Thông báo mã tín chỉ các-bon hủy đăng ký



(1). Hệ thống của DCC gửi thông báo hủy mã tín chỉ các-bon đến VSDC bằng điện MT598

(2.1) Ngay sau khi có giao dịch hủy đăng ký mã tín chỉ các-bon trên hệ thống VSDC, VSDC sẽ gửi thông báo mã tín chỉ các-bon bị hủy đăng ký cho danh sách các TVLK có tham gia thị trường các-bon bằng điện MT598.

(2.2) VSDC sẽ gửi thông báo rút mã tín chỉ các-bon bị hủy đăng ký cho các TVLK bằng điện MT546.

MT598–Thông báo mã tín chỉ các-bon hủy đăng ký

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của DCC	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 100	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	Lấy giá trị DLST	20*78x	3
M	16R	GENL				4
M	23G	NEWM	Function of the Message	Lấy giá trị NEWM	4!c	5
M	35B			Mã tín chỉ các-bon	[ISIN1!e12!c] [2!a//35x]	6
M	70E	FIAN	Narrative	Dòng 1: Tên đầy đủ mã tín chỉ Dòng 2: Ngày hiệu lực hủy đăng ký (Định dạng: YYYYMMDD).	:4!c//10*35x	7
M	16S	GENL				

4.3. Thông báo rút ký gửi để thu hồi toàn bộ tín chỉ

MT546 – Thông báo rút ký gửi tín chỉ các-bon cho TVLK

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Bắt đầu Block: Thông tin chung						
M	16R	GENL				1
M	20C	SEME	Reference	Số hiệu tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	2
M	23G	NEWM	Function of the Message		4!c	3
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo message	:4!c//8!n	4
M	16R	LINK				5
M	13A	LINK		Lấy giá trị :LINK//598	:4!c//3!c	6
M	20C	RELA	Reference	Tham chiếu của VSDC	:4!c//16x	7
M	16S	LINK				8
M	16S	GENL				9
Kết thúc Block: Thông tin chung						
Bắt đầu Block: Thông tin giao dịch						
M	16R	TRADDET				10
M	98A	SETT		Ngày hạch toán	:4!c//8!n	11
M	35B			Mã sản phẩm hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon lấy theo DCC quy định. Ví dụ: ISIN VN000000CARB	[ISIN1!e12!c] [2!a/32x]	12
O	70E	SPRO	Supplementary Processing	Thông tin xử lý bổ sung/ghi chú.	:4!c//10*35x	13
M	16S	TRADDET				14
Kết thúc Block: Thông tin giao dịch						
Bắt đầu Block: Thông tin chi tiết						
M	16R	FIAC				15
M	36B	SETT	Quantity of financial instrument	Khối lượng rút lưu ký Giá trị của qualifier :SETT//UNIT/[số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon yêu cầu rút]	:4!c//4!c/15d	16
M	97A	SAFE	Safekeeping Account	Số tài khoản lưu ký của nhà đầu tư	:4!c//35x	17
M	16S	FIAC				18

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
Kết thúc Block: Thông tin chi tiết						
Bắt đầu Block: Thông tin thanh toán						
M	16R	SETDET				19
M	22F	SETR		Lấy giá trị :SETR//TRAD	:4!c//4!c	20
M	22F	STCO		Lấy giá trị :STCO//PHYS	:4!c//4!c	21
Bắt đầu Block: Đối tác thanh toán						
M	16R	SETPRTY				22
M	95C	PSET		Lấy giá trị :PSET//VN	:4!c//2!c	23
M	16S	SETPRTY				24
M	16R	SETPRTY				25
M	95P	REAG	Party	BICCODE của VSDC	:4!c//4!a2!a2!c[3!c]	26
M	16S	SETPRTY				27
Kết thúc Block: Đối tác thanh toán						
M	16S	SETDET				28
Kết thúc Block: Thông tin thanh toán						

4.4. Điều chỉnh thông tin nhà đầu tư

MT598 – Yêu cầu điều chỉnh thông tin nhà đầu tư sở

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
M	20		Transaction Reference Number	Số hiệu tham chiếu của VSDC.	16x	1
M	12		Sub-Message Type	Lấy giá trị 306	3!n	2
M	77E		Proprietary Message	MODE	73x	3
Bắt đầu khối: Thông tin chung						
M	16R	GENL				4
M	23G		Function of the Message	Lấy giá trị là: NEWM	4!c	5
O	98A	PREP	Preparation Date	Ngày tạo yêu cầu	:4!c//8!n	7

Status	Tag	Qualifier	Field Name	Description	Content	No.
				(YYYYMMDD)		
M	97A	SAFE		Số tài khoản giao dịch của tổ chức	:4!c//35x	8
M	95Q	INVE		Tên cơ sở, tổ chức	:4!c//4*35x	9
O	95S	ALTE	Alternate ID	Định danh thay thế (Mã số giấy tờ, hoặc số ĐKKD) [8c] lấy giá trị VISD cho VSD 4!a = Loại giấy tờ IDNO: Chứng minh thư CCPT: Hộ chiếu CORP: Giấy phép kinh doanh (Mã số doanh nghiệp) OTHR: Chứng thư khác FIIN: Mã Trading Code cho tổ chức nước ngoài ARNU: Mã Trading Code cho cá nhân nước ngoài GOVT: Cơ quan chính phủ 2!a = Quốc gia (ISO country code, ví dụ VN, US, GB) 35x = Số định danh chi tiết (ví dụ số đăng ký kinh doanh). Ví dụ: :95S::ALTE//VISD/CORP/VN/[Mã số giấy tờ định danh]	4!c//8c/4!c/2!a/30x	12
M	98A	ISSU		Ngày cấp giấy tờ (YYYYMMDD)	:4!c//8!n	13
O	94G	ISSU		Nơi cấp giấy tờ	:4!c//2*35x	14
O	94G	EMAI		Địa chỉ email Ký tự @ thay bằng (at)	:4!c//2*35x	10
O	94G	PHON		Số điện thoại	:4!c//2*35x	11
O	94G	ADDR		Địa chỉ	:4!c//5*35x	12
O	70E	ADTX	Additional Text	Account numbers: <i>Dòng 1: ADTX//: Số tài khoản giao dịch.</i> Ví dụ: ADTX//001C123456 <i>Dòng 2: TYPE//: Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau:</i> TYPE//: Loại hình cổ đông lấy một trong các giá trị sau: - Cá nhân trong nước = TYPE//DOMIND - Cá nhân nước ngoài =	:4!c//4*35x	18

